

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**ĐẠI HỌC KINH TẾ**



**Chuyên đề 8:**

***Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.***

**Thành viên nhóm 8:**

***Lê Đỗ Đức***

***Bùi Mạnh Hùng***

***Phan Thị Nhàn***

***Vũ Thị Phương Thúy***

***Bùi Hoài Trang***

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2012.

## MỤC LỤC

|                                                                                                                                             |    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....                                                                                                                   | 3  |
| DANH MỤC BẢNG BIỂU .....                                                                                                                    | 5  |
| LỜI MỞ ĐẦU .....                                                                                                                            | 6  |
| Chương 1: QUAN ĐIỂM VỀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ .....                                                                                       | 7  |
| 1.1. Khái niệm hội nhập kinh tế quốc tế.....                                                                                                | 7  |
| 1.2. Quan điểm về hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam .....                                                                               | 8  |
| 1.2.1. Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế là xu hướng khách<br>quan. ....                                                             | 8  |
| 1.2.2. Đa dạng hóa, đa phương hóa .....                                                                                                     | 9  |
| 1.2.3. Nỗ lực cải cách bên trong đóng vai trò quyết định .....                                                                              | 10 |
| 1.2.4. Xác định mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, giữa Chính<br>phủ, doanh nghiệp và người dân. ....                                 | 10 |
| 1.2.5. Vận dụng quá trình hội nhập để phân bổ nguồn lực cho công<br>nghiệp hóa, chuyển đổi cơ cấu thị trường theo hướng hiện đại hóa. ....  | 11 |
| 1.2.6. Chú trọng quan hệ với các nước phát triển và các nước lớn, tăng<br>cường quan hệ với các bạn bè truyền thống và nước láng giềng..... | 11 |
| 1.3. Lợi và bất lợi của hội nhập kinh tế quốc tế .....                                                                                      | 12 |
| 1.3.1. Lợi ích của hội nhập kinh tế quốc tế .....                                                                                           | 12 |
| 1.3.2. Những bất lợi của hội nhập kinh tế quốc tế.....                                                                                      | 13 |
| Chương 2: QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP .....                                                                                                          | 15 |
| 2.1. Hội nhập song phương.....                                                                                                              | 15 |
| 2.1.1. Hiệp định thương mại Việt Trung (1991). ....                                                                                         | 15 |
| 2.1.2. Hiệp định khung với EU (1995) .....                                                                                                  | 16 |
| 2.1.3. Hiệp định thương mại song phương (BTA) Việt – Mỹ (13-7-2000).<br>.....                                                               | 17 |
| 2.1.4. Hiệp định bảo hộ và khuyến khích đầu tư Việt - Nhật (2003). ....                                                                     | 20 |
| 2.1.5. Hiệp định Đối tác Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA) (1-10-2009). ....                                                                      | 21 |
| 2.2. Hội nhập đa phương. ....                                                                                                               | 24 |

|                                                        |           |
|--------------------------------------------------------|-----------|
| <b>2.2.1. Việt Nam hội nhập vào ASEAN.....</b>         | <b>24</b> |
| <b>2.2.2. Quá trình hội nhập vào ASEM (1996) .....</b> | <b>27</b> |
| <b>2.2.3. Quá trình hội nhập vào APEC (1998).....</b>  | <b>29</b> |
| <b>2.2.4. Hội nhập WTO (2007) .....</b>                | <b>30</b> |
| <b>2.2.5. Quan hệ với các tổ chức WB, IMF. ....</b>    | <b>39</b> |
| <b>Chương 3: ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP .....</b>     | <b>46</b> |
| <b>3.1. Tổng quan thành tựu đạt được .....</b>         | <b>46</b> |
| <b>3.2. Các cơ hội và thuận lợi chủ yếu .....</b>      | <b>51</b> |
| <b>3.3. Các thách thức và rủi ro chính .....</b>       | <b>51</b> |
| <b>Tài liệu tham khảo.....</b>                         | <b>53</b> |

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

| <b>TỪ VIẾT TẮT</b> | <b>TÊN TIẾNG VIỆT</b>                                     |
|--------------------|-----------------------------------------------------------|
| ACIA               | Hợp tác về đầu tư                                         |
| AFAS               | Hợp tác thương mại dịch vụ                                |
| AFTA               | Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN                              |
| AIA                | Hiệp định khung về khu vực đầu tư ASEAN                   |
| APEC               | Tổ chức diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương |
| ASEAN              | Hiệp hội các nước Đông Nam Á                              |
| ASEM               | Tiến trình Hợp tác Á - Âu                                 |
| ATF                | Quỹ Tín thác ASEM                                         |
| BIT                | Hiệp định Đầu tư Song phương                              |
| BOT                | Xây dựng-Vận hành-Chuyển giao                             |
| BTA                | Hiệp định thương mại Song phương                          |
| CEPT/ATIGA         | Hợp tác thương mại hàng hóa                               |
| CPS                | Chiến lược Hợp tác Quốc gia                               |
| ESAF               | Điều chỉnh cơ cấu mở rộng                                 |
| EU                 | Liên minh Châu Âu                                         |
| FDI                | Đầu tư trực tiếp nước ngoài                               |
| FTA                | Khu vực mậu dịch tự do                                    |
| GATT               | Hiệp định chung về Thương mại và Thuế quan                |
| GDP                | Tổng sản phẩm quốc nội                                    |
| HNKTQT             | Hội nhập kinh tế quốc tế                                  |
| HTKT               | Hỗ trợ Kỹ thuật                                           |
| IBRD               | Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế                 |
| IDA                | Hiệp hội Phát triển Quốc tế                               |
| IMF                | Quỹ tiền tệ quốc tế                                       |

|       |                                          |
|-------|------------------------------------------|
| MDTD  | Mậu dịch thương mại                      |
| MFN   | Nguyên tắc tối huệ quốc                  |
| MIGA  | Cơ quan bảo hiểm đầu tư đa phương        |
| NRT   | Quy chế Quan hệ Thương mại Bình thường   |
| NT    | Nguyên tắc đãi ngộ quốc gia              |
| ODA   | Hỗ trợ phát triển chính thức             |
| PCA   | Hiệp định đối tác và hợp tác toàn diện   |
| PNTR  | Quy chế Thương mại Bình thường Vĩnh viễn |
| PRGF  | Tăng trưởng và Xóa đói Giảm nghèo        |
| PRSC  | Chương trình Tín dụng Hỗ trợ Giảm nghèo  |
| SBA   | Thẻ thức dự phòng                        |
| SDR   | Quyền rút vốn đặc biệt                   |
| SPS   | Các biện pháp vệ sinh dịch tễ            |
| STF   | Chuyển đổi hệ thống                      |
| TBT   | Các rào cản phi thuế quan                |
| TIFA  | Hiệp định khung về Thương mại và Đầu tư  |
| TPP   | Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương  |
| VDIC  | Trung tâm Thông tin Phát triển Việt nam  |
| VJEPA | Hiệp định Đối tác Việt Nam – Nhật Bản    |
| WB    | Ngân hàng thế giới                       |
| WTO   | Tổ chức Thương mại Thế giới              |
| XHCN  | Xã hội chủ nghĩa                         |

## **DANH MỤC BẢNG BIỂU**

Bảng 2.1: Số liệu các khoản cho vay của IMF giai đoạn 1993-2004

Bảng 2.2: Số liệu phân bổ SDR

Biểu đồ 2.1: Quan hệ thương mại hàng hóa Việt Nam - Hoa Kỳ giai đoạn năm 2005- 2009 và quý I/2010

Biểu đồ 2.2: Mặt hàng xuất nhập khẩu chủ yếu từ Hoa Kỳ vào Việt Nam.

Biểu đồ 2.3: Trị giá hàng xuất và nhập khẩu Việt Nam vào ASEAN (triệu USD) (Bộ Công Thương Việt Nam)

## LỜI MỞ ĐẦU

Hội nhập quốc tế là một quá trình phát triển tất yếu, do bản chất xã hội của lao động và quan hệ giữa con người. Sự ra đời và phát triển của kinh tế thị trường cũng là động lực hàng đầu thúc đẩy quá trình hội nhập. Hội nhập diễn ra dưới nhiều hình thức, cấp độ và trên nhiều lĩnh vực khác nhau, theo tiến trình từ thấp đến cao. Hội nhập đã trở thành một xu thế lớn của thế giới hiện đại, tác động mạnh mẽ đến quan hệ quốc tế và đời sống của từng quốc gia. Ngày nay, hội nhập quốc tế là lựa chọn chính sách của hầu hết các quốc gia để phát triển.

Đứng trước xu thế tất yếu của sự phát triển kinh tế ở hầu hết các quốc gia Việt Nam cũng không nằm ngoài quỹ đạo ấy. Việc tìm hiểu về hội nhập quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam là một nghiên cứu có ý nghĩa và kết quả của nó là đang mong đợi. Rõ ràng chuyên đề đưa ra cho người đọc một cái nhìn tổng quan về chặng đường hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta. Chuyên đề tổng kết những thành tựu ta đã làm được qua các giai đoạn, đồng thời qua mỗi giai đoạn với đặc điểm riêng của mình sẽ là cơ sở giúp người đọc hiểu được những thách thức và hạn chế còn tồn tại trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, theo xu hướng chung của toàn thế giới.

Trong khuôn khổ thời gian và tài liệu cho phép, chuyên đề chỉ đưa ra những hiệp định song phương và đa phương nổi bật có ý nghĩa quan trọng trong thúc đẩy phát triển quan hệ thương mại, đầu tư của Việt Nam và các quốc gia khác trong hiệp định song phương và toàn bộ khu vực trong hiệp định đa phương. Đồng thời, nêu ra những thành tựu đạt được, những cơ hội đặt ra và những khó khăn còn tồn tại của quá trình hội nhập. Chuyên đề cũng đóng góp một cái nhìn khách quan về tác động của hội nhập kinh tế đến nền kinh tế Việt Nam một cách khái quát nhất, gợi mở những nghiên cứu sâu hơn về vấn đề tác động trong các nghiên cứu tiếp theo sau đó.

## Chương 1

### QUAN ĐIỂM VỀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

#### 1.1. Khái niệm hội nhập kinh tế quốc tế

Thuật ngữ “hội nhập quốc” tế trong tiếng Việt có nguồn gốc dịch từ tiếng nước ngoài (tiếng Anh là “international integration”, tiếng Pháp là “intégration internationale”). Đây là một khái niệm được sử dụng chủ yếu trong các lĩnh vực chính trị học quốc tế và kinh tế quốc tế, ra đời từ khoảng giữa thế kỷ trước ở châu Âu, trong bối cảnh những người theo trường phái thể chế chủ trương thúc đẩy sự hợp tác và liên kết giữa các cựu thù (Đức-Pháp) nhằm tránh nguy cơ tái diễn chiến tranh thế giới thông qua việc xây dựng Cộng đồng châu Âu.

*Hội nhập quốc tế được hiểu như là quá trình các nước tiến hành các hoạt động tăng cường sự gắn kết họ với nhau dựa trên sự chia sẻ về lợi ích, mục tiêu, giá trị, nguồn lực, quyền lực (thậm quyền định đoạt chính sách) và tuân thủ các luật chơi chung trong khuôn khổ các định chế hoặc tổ chức quốc tế.*

Ở Việt Nam, thuật ngữ ‘hội nhập kinh tế quốc tế’ bắt đầu được sử dụng từ khoảng giữa thập niên 1990 cùng với quá trình Việt Nam gia nhập ASEAN, tham gia Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) và các thể chế kinh tế quốc tế khác. Những năm gần đây, cụm từ “hội nhập quốc tế” (thậm chí nói ngắn gọn là “hội nhập”) được sử dụng ngày càng phổ biến hơn và với hàm nghĩa rộng hơn hội nhập kinh tế quốc tế. Vậy *Hội nhập kinh tế quốc tế* là quá trình gắn kết các nền kinh tế của từng nước với kinh tế khu vực và thế giới thông qua các nỗ lực tự do hóa và mở cửa nền kinh tế theo những hình thức khác nhau, theo luật chơi chung.

Luật chơi chung bao gồm bao gồm mấy nội dung, *một là* chúng ta phải phá tháo bỏ hàng rào phi quan thuế đối với nền kinh tế (ngược lại nước ta cũng được hưởng điều đó ở các nước khác). *Hai là*, hàng rào quan thuế

(thuế nhập khẩu) cũng phải điều chỉnh theo hướng giảm dần. *Ba là*, tạo một sân chơi bình đẳng cho tất cả các thành phần kinh tế trong và ngoài nước mà theo ngôn từ của Tổ chức Thương mại Thế giới gọi là đối xử quốc gia, tức là người ta vào nước mình cũng được đối xử như công ty nước mình. *Thứ tư là*, phải mở cửa thị trường cho người ta vào làm ăn ở Việt Nam, để đối lấy doanh nghiệp Việt Nam cũng được vào thị trường các nước khác để làm ăn. Tất nhiên là việc mở cửa thị trường ở mỗi lĩnh vực có mức độ khác nhau và lộ trình khác nhau nhưng nguyên tắc chung là phải mở cửa thị trường. *Thứ năm là*, phải tuân thủ một số qui định về kỹ thuật, ví dụ như là vệ sinh an toàn thực phẩm, về hải quan, bảo vệ sở hữu trí tuệ, nhãn mác hàng hóa...

## **1.2. Quan điểm về hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam**

Trong bối cảnh tất cả các quốc gia dù lớn nhỏ, mạnh hay yếu, đều tìm cách hội nhập kinh tế một cách hiệu quả nhất, Việt Nam đã và đang bước vào quá trình hội nhập với những lợi thế và thách thức, chúng ta có những chính sách hội nhập theo những quan điểm riêng, mang đặc thù quốc gia. Quan điểm về hội nhập hay là đặc điểm của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế được thể hiện qua các nội dung chính sau:

### **1.2.1. Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế là xu hướng khách quan.**

Trong quá trình 20 năm đổi mới, chúng ta đã nhận thức được rằng nền kinh tế thế giới là một thể thống nhất trong đó các lực lượng đấu tranh khác nhau và nó mang tính toàn cầu (đầu tư toàn cầu, buôn bán toàn cầu, thông tin toàn cầu...). Có 5 lý do đưa đến vấn đề này.

*Thứ nhất* là qui luật của phát triển sản xuất hàng hóa bao giờ cũng gắn với thị trường. Ở phạm vi toàn cầu ngày nay có khoảng 1/4 sản phẩm hàng hóa được đem đi mua bán. Hàng hóa ngày càng tự do hóa do vậy các hàng rào ngăn cản thị trường của các quốc gia ngày càng giảm. Đó là qui luật khách quan.

*Thứ hai*, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ, đặc biệt 2 lĩnh vực có ảnh hưởng đến thị trường rất nhiều là công nghệ thông tin và giao thông vận tải.

*Thứ ba* là sự phân công lao động quốc tế ngày càng sâu sắc. Ví dụ như chỉ một chiếc áo sơ-mi của Việt Nam thì tỉ trọng nội địa hóa chỉ chiếm khoảng 20 - 30%, còn lại là nhập ngoại. Hay như máy bay Boeing của Mỹ có tới 46.000 linh kiện khác nhau và được sản xuất ở 65 quốc gia khác nhau. Như vậy thực chất máy bay Boeing được sản xuất mang tính "đa quốc gia" và ở Mỹ chỉ lo khâu đầu là thiết kế và khâu cuối lắp ráp.

*Thứ tư*, trên thế giới đã gia tăng sự ra đời của các công ty xuyên quốc gia. Đến nay có khoảng 15.000 công ty xuyên quốc gia, hoạt động mang tính toàn cầu, đang nắm khoảng 80% sáng chế, 60% xuất khẩu và 90% đầu tư trực tiếp từ nước ngoài toàn thế giới (Việt Nam bước đầu cũng đã có những Tập đoàn kinh tế đang đầu tư ra nước ngoài).

*Thứ năm*, các nền kinh tế XHCN còn lại như Trung Quốc và Việt Nam cũng đã mở cửa, hội nhập với nền kinh tế thế giới, chứ không còn vận hành theo qui luật riêng biệt của mình, chấp nhận luật chơi chung của thế giới. 5 lý do trên đã làm cho các nền kinh tế thế giới mang tính toàn cầu, gắn bó và tác động với nhau. Đó là xu thế khách quan mà trong Tuyên ngôn Cộng Sản do Các Mác và Ăng-ghe-ni viết đã có tiên đoán điều này.

Như vậy toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành xu thế khách quan chi phối sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia và quan hệ quốc tế, bắt nguồn từ quy luật phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động quốc tế. Việt Nam cũng không nằm ngoài quy luật đó.

### **1.2.2. Đa dạng hóa, đa phương hóa**

Việt Nam thừa nhận hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình diễn ra đồng thời trên tất cả các cấp độ, chủ trương “đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ kinh tế đối ngoại” của Việt Nam đã và luôn được cụ thể hóa trên cả 3 cấp

độ: đa phương toàn cầu, đa phương khu vực và song phương. Cùng với việc đẩy mạnh quan hệ kinh tế song phương và đa phương với hầu hết các quốc gia và vùng lãnh thổ, Việt Nam đã nhận thức một cách sâu sắc rằng hội nhập kinh tế quốc tế không chỉ dừng lại ở việc tham gia vào được bao nhiêu định chế song phương, khu vực và toàn cầu mà còn ở chỗ sẽ tận dụng được ưu trội của các định chế này đến mức nào cao nhất có thể cho mục tiêu phát triển. Do đó Việt Nam đã thực hiện rất tốt vai trò của mình là thành viên của các tổ chức, diễn đàn.

### **1.2.3. Nỗ lực cải cách bên trong đóng vai trò quyết định**

Trong quá trình mở cửa đối ngoại và đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã xác định được một cách rõ ràng rằng các nỗ lực cải cách bên trong luôn giữ vai trò quyết định sự thành công và hiệu quả của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Việt Nam đã chủ động cải cách bên trong để thúc đẩy đàm phán và trên cơ sở các kết quả đàm phán, đã nỗ lực thúc đẩy nhanh tiến trình để thực hiện các quy định, các cam kết về mở cửa thị trường, xóa bỏ các hàng rào thuế quan và phi thuế quan, điều chỉnh cơ cấu kinh tế phù hợp với các yêu cầu của tự do hóa kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, ngành và doanh nghiệp; đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực; phát triển cơ sở hạ tầng và hệ thống dịch vụ hỗ trợ phát triển,..

### **1.2.4. Xác định mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, giữa Chính phủ, doanh nghiệp và người dân.**

Doanh nghiệp biểu trưng cho sự hội nhập thực tế, giữ vai trò quyết định trong các lộ trình hội nhập; người dân biểu thị sự đồng thuận và hợp sức trong mọi lộ trình hội nhập; các hiệp hội ngành hàng và cộng đồng dân sự đóng vai trò hỗ trợ tích cực, còn Chính phủ là người mở đường, định hướng, tạo dựng khuôn khổ pháp lý và môi trường thuận lợi cho hội nhập bền vững. Nhà nước hạn chế các can thiệp làm méo mó thị trường, xuất hiện đúng lúc ở những nơi mà thị trường yếu, thiếu và có nguy cơ làm chệch hướng

thương mại và đầu tư, đặc biệt nhà nước tiên phong trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, các dịch vụ công và hoàn thiện hành lang pháp lý để tạo ra một môi trường đầu tư hấp dẫn cho các doanh nghiệp cả trong và ngoài nước.

Tính năng động của lực lượng doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, nhất là khu vực kinh tế tư nhân và khả năng tham gia của lực lượng này vào chuỗi giá trị cũng như mạng lưới sản xuất khu vực và toàn cầu được coi là nhân tố quan trọng trong việc phát huy lợi thế so sánh, nâng cao sức cạnh tranh và giá trị gia tăng cho nền kinh tế. Đây chính là một tư duy rất mới của Đảng và Nhà nước Việt Nam về hội nhập kinh tế quốc tế.

#### **1.2.5. Vận dụng quá trình hội nhập để phân bổ nguồn lực cho công nghiệp hóa, chuyển đổi cơ cấu thị trường theo hướng hiện đại hóa.**

Đặc biệt, việc phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ và hệ thống dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp đã và đang trở thành một định hướng ưu tiên nhằm tạo ra đột phá cho sự phát triển ở các giai đoạn tiếp theo. Tương thích với các thay đổi này, các điều chỉnh chính sách và thể chế kinh tế của Việt Nam đã phù hợp hơn các chiều hướng của tự do hóa kinh tế. Việt Nam đã gia nhập WTO và đạt được rất nhiều thành tựu to lớn trong tăng trưởng, gia tăng thương mại, đầu tư, chuyển giao công nghệ và hoàn thiện thể chế kinh tế.

#### **1.2.6. Chú trọng quan hệ với các nước phát triển và các nước lớn, tăng cường quan hệ với các bạn bè truyền thống và nước láng giềng.**

Đến nay, Việt Nam đã thiết lập quan hệ kinh tế với hơn 200 nước và vùng lãnh thổ. Kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam với các quốc gia, vùng lãnh thổ trong năm 2011 ước đạt trên 200 tỷ USD. Các nhà đầu tư nước ngoài hiện có tới 1.500 dự án FDI tại Việt Nam, với tổng vốn đăng ký gần 200 tỷ USD.

Việt Nam chú trọng quan hệ với các nước lớn làm điều kiện quan trọng cho tăng trưởng kinh tế của đất nước, nhưng cũng rất coi trọng các mối quan

hệ với các bạn truyền thống và các nước láng giềng vì đây là nhân tố tạo dựng môi trường hòa bình và phát triển, cùng nhau giải quyết các vấn đề chung vì lợi ích của các bên. Do có đường lối tích cực xây dựng các mối quan hệ mà Việt Nam đã tạo dựng được uy tín gia tăng cùng với quá trình mở rộng đối ngoại và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế.

### **1.3. Lợi và bất lợi của hội nhập kinh tế quốc tế**

#### **1.3.1. Lợi ích của hội nhập kinh tế quốc tế**

*Thứ nhất*, quá trình hội nhập giúp mở rộng thị trường để thúc đẩy thương mại và các quan hệ kinh tế quốc tế khác, từ đó thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế-xã hội.

*Thứ hai*, hội nhập cũng tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, từ đó nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của các sản phẩm và doanh nghiệp; đồng thời, làm tăng khả năng thu hút đầu tư vào nền kinh tế.

*Thứ ba*, hội nhập giúp nâng cao trình độ của nguồn nhân lực và nền khoa học công nghệ quốc gia, nhờ hợp tác giáo dục-đào tạo và nghiên cứu khoa học với các nước và tiếp thu công nghệ mới thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài và chuyển giao công nghệ từ các nước tiên tiến.

*Thứ tư*, hội nhập làm tăng cơ hội cho các doanh nghiệp trong nước tiếp cận thị trường quốc tế, nguồn tín dụng và các đối tác quốc tế.

*Thứ năm*, hội nhập tạo cơ hội để các cá nhân được thụ hưởng các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ đa dạng về chủng loại, mẫu mã và chất lượng với giá cạnh tranh; được tiếp cận và giao lưu nhiều hơn với thế giới bên ngoài, từ đó có cơ hội phát triển và tìm kiếm việc làm cả ở trong lẫn ngoài nước.

*Thứ sáu*, hội nhập tạo điều kiện để các nhà hoạch định chính sách nắm bắt tốt hơn tình hình và xu thế phát triển của thế giới, từ đó có thể đề ra chính sách phát triển phù hợp cho đất nước và không bị lờ hóa.

*Thứ bảy*, hội nhập giúp bổ sung những giá trị và tiến bộ của văn hóa, văn minh của thế giới, làm giàu văn hóa dân tộc và thúc đẩy tiến bộ xã hội.

*Thứ tám*, hội nhập tạo động lực và điều kiện để cải cách toàn diện hướng tới xây dựng một xã hội mở, dân chủ hơn, và một nhà nước pháp quyền.

*Thứ chín*, hội nhập tạo điều kiện để mỗi nước tìm cho mình một vị trí thích hợp trong trật tự quốc tế, giúp tăng cường uy tín và vị thế quốc tế, cũng như khả năng duy trì an ninh, hòa bình và ổn định để phát triển.

*Thứ mười*, hội nhập giúp duy trì hòa bình và ổn định khu vực và quốc tế để các nước tập trung cho phát triển; đồng thời mở ra khả năng phối hợp các nỗ lực và nguồn lực của các nước để giải quyết những vấn đề quan tâm chung của khu vực và thế giới .

### **1.3.2. Những bất lợi của hội nhập kinh tế quốc tế**

*Một*, hội nhập làm gia tăng cạnh tranh gay gắt khiến nhiều doanh nghiệp và ngành kinh tế gặp khó khăn, thậm chí là phá sản, từ đó gây nhiều hậu quả về mặt kinh tế-xã hội.

*Hai*, hội nhập làm tăng sự phụ thuộc của nền kinh tế quốc gia vào thị trường bên ngoài và, do vậy, khiến nền kinh tế dễ bị tổn thương trước những biến động của thị trường quốc tế.

*Ba*, hội nhập không phân phối công bằng lợi ích và rủi ro cho các nước và các nhóm khác nhau trong xã hội, do vậy có nguy cơ làm tăng khoảng cách giàu-nghèo.

*Bốn*, trong quá trình hội nhập, các nước đang phát triển phải đối mặt với nguy cơ chuyển dịch cơ cấu kinh tế tự nhiên bất lợi, do thiên hướng tập trung vào các ngành sử dụng nhiều tài nguyên, nhiều sức lao động, nhưng có giá trị gia tăng thấp. Do vậy, họ dễ có thể trở thành bãi rác thải công nghiệp và công nghệ thấp, bị cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên và hủy hoại môi trường.

*Năm*, hội nhập có thể tạo ra một số thách thức đối với quyền lực Nhà nước (theo quan niệm truyền thống về độc lập, chủ quyền) và phức tạp đối với việc duy trì an ninh và ổn định ở các nước đang phát triển.

*Sáu*, hội nhập có thể làm gia tăng nguy cơ bản sắc dân tộc và văn hóa truyền thống bị xói mòn trước sự “xâm lăng” của văn hóa nước ngoài.

*Bảy*, hội nhập có thể đặt các nước trước nguy cơ gia tăng của tình trạng khủng bố quốc tế, buôn lậu, tội phạm xuyên quốc gia, dịch bệnh, nhập cư bất hợp pháp...

Như vậy, hội nhập đồng thời đưa lại cả lợi ích lẫn bất lợi đối với các nước. Tuy nhiên, không phải cứ hội nhập là đương nhiên hưởng đầy đủ tất cả các lợi ích và gánh mọi bất lợi như đã nêu trên. Các lợi ích và bất lợi nhìn chung ở dạng tiềm năng và đối với mỗi nước một khác, do các nước không giống nhau về điều kiện, hoàn cảnh, trình độ phát triển... Việc khai thác được lợi ích đến đâu và hạn chế các bất lợi, thách thức thế nào phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó đặc biệt quan trọng là năng lực của mỗi nước, trước hết là chiến lược/chính sách, biện pháp hội nhập và việc tổ chức thực hiện. Tuy nhiên lợi ích của hội nhập đem lại vẫn nhiều hơn so với bất lợi của nó nên đây là lý do tại sao các quốc gia lựa chọn hội nhập kinh tế quốc tế là chính sách phát triển của mình.

## **Chương 2:**

## QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP

### 2.1. Hội nhập song phương

#### 2.1.1. Hiệp định thương mại Việt Trung (1991).

Trước năm 1991, quan hệ kinh tế của hai nước còn nhiều hạn chế về cả thương mại và đầu tư. Sau khi quan hệ hai nước được bình thường hóa vào năm 1991 với điểm nổi bật là hiệp định thương mại song phương được ký kết khiến ngay sau đó Trung Quốc liên tục là bạn hàng thương mại hàng đầu của Việt Nam. Chỉ số trao đổi thương mại của hai nước cho thấy mức độ gia tăng không ngừng của hợp tác kinh tế hai nước và không ngừng vượt qua các kế hoạch và dự báo của hai bên cho mỗi giai đoạn. Năm 1991, kim ngạch thương mại hai bên chỉ là 32 triệu USD. Năm 2010, kim ngạch thương mại song phương đã lên tới 27,3 tỉ USD. Sáu tháng đầu năm 2011, kim ngạch thương mại hai nước đạt 15,7 tỉ USD, chiếm 33,1% tổng kim ngạch ngoại thương của Việt Nam, dự kiến sẽ vượt 30 tỉ USD trong năm 2011 và mục tiêu năm 2015 là 50 tỉ USD.

*Về đầu tư trực tiếp*, nếu như trong 9 năm kể từ khi bình thường hóa (tháng 11-1991 đến tháng 12-1999), Trung Quốc mới có 76 dự án với tổng số vốn đầu tư theo giấy phép là 120 triệu USD, thì 10 năm sau, tính đến hết năm 2010, Trung Quốc đầu tư 743 dự án tại Việt Nam với số vốn đầu tư lên tới hơn 3 tỉ USD, đứng thứ 11 trong tổng số 92 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam.

*Về viện trợ phát triển*, các khoản vay ưu đãi mà Trung Quốc dành cho Việt Nam từ năm 1992 đến năm 2000 chủ yếu tập trung vào việc khôi phục, cải tạo và mở rộng các nhà máy do Trung Quốc xây dựng trước đây. Từ năm 2000 đến nay, nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi từ Trung Quốc đã tăng lên mạnh mẽ và được hai nước ưu tiên sử dụng trong các lĩnh vực mà Việt Nam đang cần: điện lực, khai khoáng, luyện kim, phân bón nông nghiệp, hóa chất, cơ khí. Chính phủ Trung Quốc còn hỗ trợ Việt Nam nhiều khoản viện

trợ không hoàn lại trong việc tổ chức các đoàn tham quan, khảo sát kinh nghiệm phát triển kinh tế - xã hội ở Trung Quốc; trao đổi các đoàn thanh, thiếu niên...

Như vậy hiệp định song phương Việt – Trung năm 1991 có vai trò đặc biệt quan trọng, tác động đến cả hoạt động thương mại, đầu tư và các hoạt động khác trong nền kinh tế nước ta.

### **2.1.2. Hiệp định khung với EU (1995)**

Trong thập kỷ qua, EU là đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam. Quan hệ thương mại song phương Việt Nam – EU trong những năm gần đây đã có những bước phát triển đáng kể. Năm 1995, Việt Nam ký Hiệp định khung về hợp tác và phát triển với EU. Tiếp đó là những kế hoạch và chương trình nhằm tăng cường quan hệ hợp tác giữa hai bên. Đến năm 2010, Việt Nam và EU hoàn thành đàm phán và ký tắt Hiệp định đối tác, hợp tác toàn diện (PCA). Với các nội dung về:

- Cắt giảm thuế quan.
- Các rào cản phi thuế quan (TBT)
- Các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS)
- Thuận lợi hóa thương mại và hải quan.
- Các biện pháp phòng vệ thương mại.
- Thương mại Dịch vụ, Thành lập Doanh nghiệp, Thương mại Điện tử.
- Các vấn đề khác liên quan đến thương mại: Mua sắm chính phủ, cạnh tranh, quyền sở hữu trí tuệ, thương mại và phát triển bền vững, tính minh bạch, giải quyết tranh chấp.

Việt Nam là nền kinh tế định hướng xuất khẩu, với kim ngạch xuất khẩu chiếm 69% GDP năm 2008 (64% năm 2009 và 61% năm 2005); trong đó 16% GDP được xuất khẩu sang EU với giá trị kim ngạch là 14,9 tỷ USD (14% năm 2009 với 12,6 tỷ) và chiếm 17% tổng xuất khẩu Việt Nam (tỷ lệ này giữ ổn định kể từ năm 2005).

Năm sản phẩm dẫn đầu xuất khẩu vào EU (giày dép: 4,5 tỷ, dệt may: 2,3 tỷ, cà phê: 1,4 tỷ, thủy hải sản: 1,1 tỷ và đồ nội thất: 1 tỷ) chiếm 70% tổng giá trị xuất khẩu vào EU năm 2008 (65% năm 2009) với chỉ số tập trung (chỉ số Herfindahl-Hirschman) tương đương 0,12 (mức vừa phải): vì thế xuất khẩu sang EU dễ phải hứng chịu những cú sốc đối với một số ngành công nghiệp như đã thấy khi xuất khẩu từ VN sang thị trường này giảm 15% năm 2009 (giày dép: -20%, cà phê: -26%, đồ nội thất: -20% trong khi dệt may giảm 10%).

Mức thuế quan trung bình EU áp dụng đối với hàng nhập khẩu từ Việt Nam trong năm 2009 khoảng 4,1% (giảm từ 4,5% năm 2005). Tuy nhiên, mức thuế quan bình quân gia quyền (có tính đến mức độ hưởng mại) lên tới 7%, có nghĩa là EU đang áp mức thuế tương đối cao hơn đối với các sản phẩm xuất khẩu quan trọng của Việt Nam (ví dụ dệt may: 11,7%, thủy sản: 10,8% và giày dép: 12,4%) và mức thuế cao nhất (hơn 57%). Điều này cũng có nghĩa là việc cắt giảm thuế đối với hầu hết các sản phẩm trong khuôn khổ FTA sẽ mang lại những ích lợi quan trọng cho Việt Nam khi so sánh với các đối thủ cạnh tranh tại thị trường EU. Liên quan đến thuế quan đối với hàng nhập khẩu, Việt Nam cắt giảm thuế đang kể sau khi gia nhập WTO và hiện nay mức thuế quan trung bình là 9,3% (giảm từ 13,7% năm 2005); mức thuế quan áp dụng cho hầu hết các sản phẩm xuất khẩu của EU vào Việt Nam rất thấp, ngoại trừ ô tô 24,2% (điện tử: 8,9%, cơ khí: 3,4%, dược phẩm: 2%, sắt: 2%, dụng cụ thí nghiệm quang học và thiết bị y tế: 1,3%, máy bay: 0%). Tuy nhiên, trong tất cả các danh mục kể trên ngoại trừ máy bay, có rất nhiều dòng thuế cao (từ 10% đối với dược phẩm đến 90% đối với ngành ô tô).

### **2.1.3. Hiệp định thương mại song phương (BTA) Việt – Mỹ (13-7-2000).**

Mong muốn thiết lập và phát triển quan hệ kinh tế và thương mại bình đẳng, và cùng có lợi trên cơ sở tôn trọng độc lập và chủ quyền của nhau; Nhận thức rằng, việc các Bên chấp nhận và tuân thủ các quy tắc và tiêu

chuẩn thương mại quốc tế sẽ giúp phát triển quan hệ thương mại cùng có lợi, và làm nền tảng cho các mối quan hệ đó. Ghi nhận rằng, Việt Nam là một nước đang phát triển có trình độ phát triển thấp, đang trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế và tiến hành các bước hội nhập và kinh tế khu vực và thế giới. Thỏa thuận các mối quan hệ kinh tế, thương mại và việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ là những nhân tố quan trọng và cần thiết cho việc tăng cường mối quan hệ song phương giữa hai nước.

Các bước quan trọng trong quan hệ Việt – Mỹ

- 1995 – Bình thường hóa.

Tổng thống Bill Clinton tuyên bố việc chính thức bình thường hóa các mối quan hệ ngoại giao với Việt Nam vào ngày 11 tháng 7 năm 1995. Tháng 8 năm 1995.

- 2000 – Hiệp định thương mại song phương Việt – Mỹ (BTA).

Hoa Kỳ trao cho Việt Nam Quy chế Quan hệ Thương mại Bình thường (NRT), Tối huệ quốc (MFN) làm giảm mức thuế trung bình đối với hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam từ khoảng 40% xuống khoảng 4%. Tuy nhiên thì MFN của Việt Nam vẫn còn phụ thuộc vào điều luật Jackson – Vanik trong khi còn đang chờ hội nhập WTO.

Trong suốt 4 năm trải qua 11 vòng đàm phán, thì Việt Nam – Hoa Kỳ đã tạo ra khung khổ pháp lý cần thiết và rõ ràng cho quan hệ hợp tác Việt Nam – Hoa Kỳ trên các lĩnh vực: thương mại hàng hóa; quyền sở hữu trí tuệ; thương mại và dịch vụ; quan hệ đầu tư; tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh; minh bạch hóa chính sách.

- 2003 – Hoa Kỳ và Việt Nam kí Hiệp định Song phương về Vận tải Hàng không đầu tiên bao gồm cả vận chuyển hàng hóa và hành khách.

- 2006 – Hoa Kỳ trao cho Việt Nam Quy chế Thương mại Bình thường Vĩnh viễn (PNTR).

- 2007 – Hiện thực hóa cam kết của Chính phủ coi Hiệp định thương mại Song phương (BTA) để Việt Nam gia nhập tổ chức Thương mại Thế

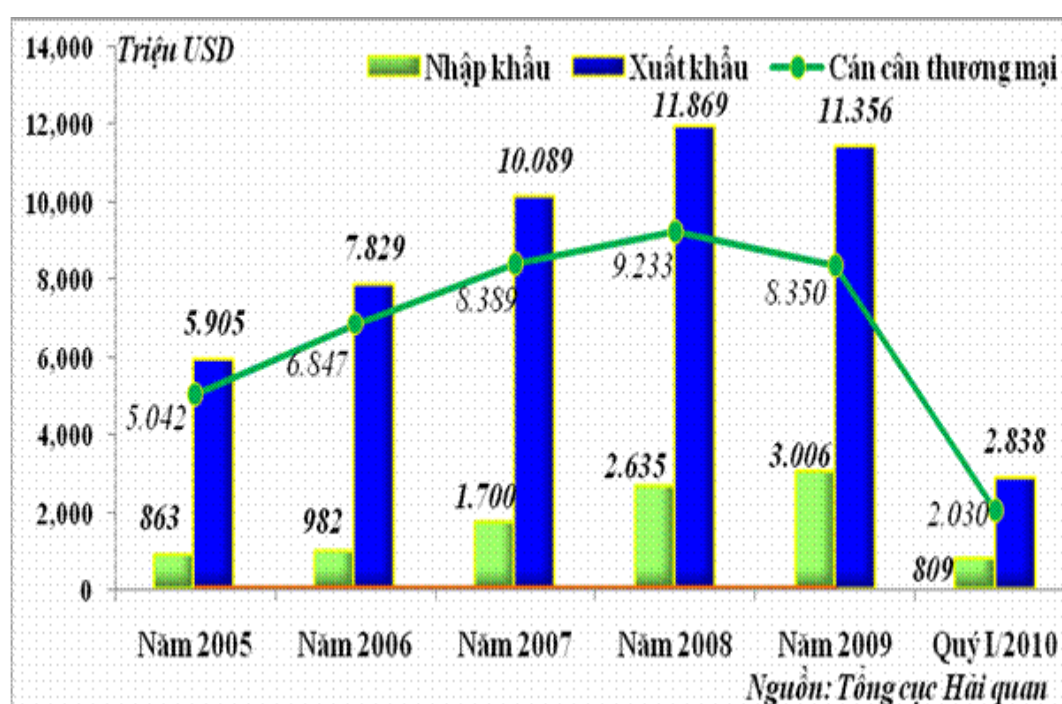
giới (WTO), Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của WTO vào ngày 11 tháng 1 năm 2007. Hoa Kỳ và Việt Nam kí Hiệp định khung về Thương mại và Đầu tư (TIFA).

- 2008 – Hoa Kỳ và Việt Nam đàm phán Hiệp định Bầu trời mở dành cho vận chuyển hàng hóa. Hoa Kỳ và Việt Nam bắt đầu đối thoại về Hiệp định Đầu tư Song phương (BIT).

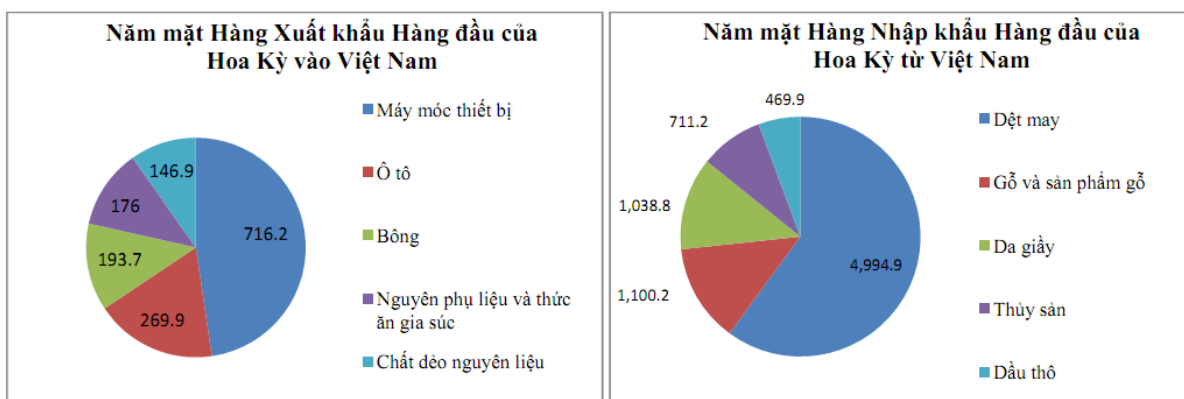
- 2010 – Cùng với sáu đối tác khác, Hoa Kỳ và Việt Nam khởi động đàm phán hiệp định tự do thương mại khu vực, Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP), nền tảng tiềm năng cho việc hội nhập kinh tế giữa các nước trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương, thúc đẩy các lợi ích kinh tế của Hoa Kỳ và Việt Nam.

Một số kết quả trong mối quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ.

Biểu đồ 2.1: Quan hệ thương mại hàng hóa Việt Nam - Hoa Kỳ giai đoạn năm 2005- 2009 và quý I/2010



Biểu đồ 2.2: Mặt hàng xuất nhập khẩu chủ yếu từ Hoa Kỳ vào Việt Nam.



(Nguồn: Bài nghiên cứu: "Trade investment fact sheet Vietnamese")

#### 2.1.4. Hiệp định bảo hộ và khuyến khích đầu tư Việt - Nhật (2003).

Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư Việt Nam – Nhật Bản được đàm phán dưới sự chủ trì của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng với các Bộ, Ngành liên quan, trong đó có Bộ công nghiệp, kéo dài một năm, bắt đầu từ vòng đàm phán thứ nhất vào tháng 3/2002 tại Hà Nội và kết thúc vòng thứ 4 vào tháng 3/2003 tại Tokyo. Đây có thể coi là cam kết quốc tế quan trọng thứ hai, sau Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ vì:

*Thứ nhất*, Việt Nam ký Hiệp định đầu tư với Nhật Bản, là quốc gia có vị trí quan trọng trong đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) tại Việt Nam và là đối tác trong hợp tác kinh tế của Việt Nam.

*Thứ hai*, nội dung của Hiệp định không chỉ bao hàm các lĩnh vực sản xuất, nông, lâm - ngư nghiệp và khai thác mỏ, mà các lĩnh vực dịch vụ về tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, giao thông vận tải, xây dựng, giáo dục, y tế ... Đây là các lĩnh vực rất nhạy cảm đối với các đối tác trong đàm phán.

Vấn đề khó khăn mất nhiều thời gian nhất trong các cuộc đàm phán Hiệp định này là danh mục loại trừ của phía Việt Nam gồm Phụ lục 1 danh mục loại trừ hoàn toàn và Phụ lục 2 danh mục loại trừ tạm thời. Việt Nam đã xây dựng danh mục loại trừ trên các nguyên tắc sau:

- Phù hợp với pháp luật, chính sách hiện hành của Việt Nam và chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài trong phát triển kinh tế – xã hội .

- Phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã và sẽ tham gia như Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ (BTA – Hiệp định có hiệu lực ngày 10/12/2001); Hiệp định khung về khu vực đầu tư ASEAN (AIA); Phương án đàm phán gia nhập WTO, có tính đến thời điểm mà Việt Nam đang thực hiện các cam kết quốc tế và quá trình hội nhập sâu vào kinh tế khu vực và thế giới;

- Có tính đến thực tiễn đã áp dụng đối với hoạt động đầu tư nước ngoài trong thời gian vừa qua.

#### **2.1.5. Hiệp định Đối tác Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA) (1-10-2009).**

Trong chuyến thăm cấp cao Nhật Bản của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng năm 2006, Lãnh đạo hai nước đã đồng ý khởi động đàm phán Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA) nhằm thúc đẩy hơn nữa quan hệ giữa hai nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Việt Nam và Nhật Bản đã chính thức ký Hiệp định VJEPA. Hiệp định này, cùng với các thoả thuận kinh tế đã ký trước đó, đã tạo thành một khuôn khổ pháp lý ổn định, thuận lợi cho hoạt động thương mại và đầu tư giữa doanh nghiệp hai nước. Hiệp định có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2009.

Hiệp định VJEPA là một thoả thuận song phương mang tính toàn diện bao gồm các nội dung cam kết về tự do hoá thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ, đầu tư và các hợp tác kinh tế khác giữa hai quốc gia. Hiệp định được xây dựng phù hợp với các chuẩn mực và nguyên tắc của Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Đối với thương mại hàng hóa, Việt Nam đồng ý tự do hóa đối với 87,66% kim ngạch thương mại trong vòng 10 năm. Nhật Bản cam kết tự do hóa 94,53% kim ngạch thương mại trong vòng 10 năm. Mức cam kết mà Việt Nam đưa ra cho Nhật Bản là khá thấp so với các nước ASEAN đã ký Hiệp định song phương với Nhật Bản. Ví dụ,

Philippines và Thái Lan cam kết tự do hóa tới 99% kim ngạch thương mại trong vòng 10 năm.

Về phía Nhật Bản, đối với các sản phẩm công nghiệp, lĩnh vực mà thuế suất của Nhật Bản đã rất thấp, Nhật Bản cam kết cắt giảm thuế suất bình quân từ mức 6,51% năm 2008 xuống còn 0,4% vào năm 2019 (sau 10 năm thực hiện Hiệp định). Trong số này, đáng quan tâm là sản phẩm dệt may của Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản sẽ được thuế 0% (giảm từ mức trung bình 7%) ngay từ khi Hiệp định có hiệu lực ngày 1 tháng 10 năm 2009. Các sản phẩm da, giày của Việt Nam cũng sẽ được hưởng thuế nhập khẩu 0% trong vòng từ 5-10 năm. Đối với nông sản, lĩnh vực Việt Nam có thế mạnh xuất khẩu nhưng cũng là lĩnh vực Nhật Bản bảo hộ mạnh mẽ, Nhật Bản cam kết giảm từ thuế suất bình quân từ mức 8,1% năm 2008 xuống còn 4,74% vào năm 2019. Theo cam kết này, rau quả tươi của Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản sẽ được hưởng thuế suất 0% sau 5-7 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực. Ngoài ra, Nhật Bản cũng dành cho Việt Nam hạn ngạch thuế quan đối với mật ong với lượng hạn ngạch lên tới 150 tấn một năm, đây là cam kết cao nhất mà Nhật Bản từng đưa ra đối với sản phẩm này.

Lĩnh vực đem lại lợi ích xuất khẩu lớn nhất cho Việt Nam từ việc thực hiện VJEPA là thủy sản. Nhật Bản sẽ giảm thuế suất đối với hàng thủy sản của Việt Nam từ mức bình quân 5,4% năm 2008 xuống còn 1,31% năm 2019. Đặc biệt, tôm, cua, ghẹ và một số sản phẩm cá sẽ được hưởng thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Với việc Nhật Bản là thị trường xuất khẩu thủy sản hàng đầu của Việt Nam thì cam kết này thực sự có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu.

Về phía Việt Nam, lộ trình cam kết giảm thuế của Việt Nam trong VJEPA tương đối nhất quán về phạm vi và nguyên tắc cam kết trong các FTA khác mà Việt Nam tham gia. Các lĩnh vực mà Việt Nam bảo hộ chính là đồ uống có cồn, xăng dầu, ô tô và phụ tùng ô tô, sắt thép, vải các loại, đồ

uống. Ngay khi Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam đã xóa bỏ thuế quan đối với 2586 dòng thuế (chiếm 28% Biểu cam kết dòng), chủ yếu là các mặt hàng hoá chất được phẩm, máy móc điện tử. Sau 10 năm thực hiện Hiệp định (năm 2019), sẽ có thêm 3.717 mặt hàng được Việt Nam xóa bỏ thuế quan, nâng tổng số mặt hàng của cả Biểu được xóa bỏ thuế quan lên 6.303 chiếm 67% số dòng thuế của Biểu cam kết.

Nhật Bản là thị trường đầy tiềm năng và quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Nhật Bản đang phát triển mạnh mẽ trong hơn 30 năm qua. Kim ngạch thương mại hai chiều đạt gần 16,8 tỷ USD vào năm 2010, tăng khoảng 4 lần so với năm 2000. Đầu tư trực tiếp (FDI) của Nhật Bản tại Việt Nam cũng đang có sự khởi sắc. Các công ty của Nhật Bản, trong đó có nhiều tập đoàn công nghiệp uy tín đang mở rộng hiện diện của mình tại Việt Nam với quy mô đầu tư ngày một lớn. Tới hết tháng 11 năm 2010, tổng vốn FDI đăng ký của Nhật Bản đạt trên khoảng 20,7 tỷ USD, đứng thứ 3 trong số các nước có đầu tư tại Việt Nam. Trong bối cảnh một số thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam như Hoa Kỳ, EU đang bị ảnh hưởng bởi những khó khăn kinh tế hiện nay, việc giảm rào cản đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản thông qua thực hiện hiệp định VJEPA đã và đang góp phần thực hiện mục tiêu thúc đẩy xuất khẩu. Qua hơn một năm thực hiện Hiệp định VJEPA, một số mặt hàng của Việt Nam đã tận dụng tốt các ưu đãi trong Hiệp định để đạt tăng trưởng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản, đặc biệt là dệt may, thủy sản, máy móc thiết bị. Mặc dù trong năm 2009, do tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Nhật Bản chỉ đạt 13,76 tỷ USD, giảm 26,2% so với năm 2008 thì năm 2010 kim ngạch này đã đạt 16,744 tỷ, tăng 21,7% so với năm 2009. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 7,728 tỷ USD, tăng 22,8% so với năm ngoái và Nhật Bản tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam (sau Hoa Kỳ). Các mặt hàng Việt Nam xuất khẩu chính sang Nhật Bản là hàng dệt

may (kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản năm 2010 là 1.154 triệu USD, tăng 21% so với năm 2009), tiếp theo là sản phẩm điện và dây cáp điện (920 triệu USD, tăng 44%); máy móc thiết bị (903 triệu USD, tăng 51%); hàng thủy sản (894 triệu USD, tăng 17%).

Việt Nam và Nhật Bản đang hướng tới mục tiêu xây dựng quan hệ đối tác chiến lược vì hoà bình và thịnh vượng của Châu Á theo chủ trương đã được Lãnh đạo hai nước thống nhất từ năm 2006. Trên thực tế, quan hệ chính trị, ngoại giao của hai nước đang phát triển rất tích cực. Việt Nam là nước tiếp nhận ODA lớn nhất của Nhật Bản. Trong bối cảnh đó, Hiệp định VJEPA đã tạo ra khuôn khổ pháp lý chặt chẽ, toàn diện hơn cho quan hệ kinh tế-thương mại giữa hai nước, góp phần củng cố một bước vị thế của Việt Nam trong khu vực và thế giới.

## **2.2. Hội nhập đa phương.**

### **2.2.1. Việt Nam hội nhập vào ASEAN**

ASEAN là viết tắt theo chữ Anh của chữ Hiệp hội các nước Đông Nam Á (Association of Southeast Asian Nations). Tổ chức này ban đầu chỉ gồm 5 thành viên (Indonexia, Malaixia, Singapo, Thái Lan, Philippin) và được thành lập ngày 8/8/1967. Năm 1985 có thêm Brunay và từ 28/7/1995 có thêm Việt Nam. Lào và Myanmar gia nhập Asean năm 1998 và năm 1999 có thêm Campuchia. Tôn chỉ và mục đích của Asean được nêu rõ trong Tuyên bố Bangkok 1967 như sau: thúc đẩy sự phát triển kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hoá trong khu vực nhằm củng cố nền tảng cho một cộng đồng thịnh vượng và hoà bình của các quốc gia ở Đông Nam Á; đảm bảo hoà bình và ổn định ở khu vực trên cơ sở tôn trọng công lý và luật pháp trong quan hệ giữa các quốc gia và tuân thủ các nguyên tắc của Hiến chương Liên Hiệp Quốc; thúc đẩy sự hợp tác tích cực và giúp đỡ lẫn nhau trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá, kỹ thuật, khoa học và hành chính; duy trì sự hợp tác chặt chẽ và có lợi với các tổ chức quốc tế và khu vực có những mục tiêu giống nhau.

### **a. Quá trình gia nhập ASEAN của Việt Nam**

- 1992: Việt Nam và Lào trở thành quan sát viên
- Tại Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN lần thứ 27 ở Băng-cốc (tháng 7/1994) các nước ASEAN đã tuyên bố sẵn sàng chấp nhận Việt Nam làm thành viên Hiệp hội.
- Ngày 17/10/1994, Việt Nam đã chính thức đặt vấn đề trở thành thành viên đầy đủ của ASEAN.
- Ngày 28/7/1995, lễ trọng thể kết nạp Việt Nam làm thành viên thứ 7 của tổ chức ASEAN đã diễn ra tại Bru-nây, trong dịp họp Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN lần thứ 28.

### **b. Hợp tác kinh tế trong ASEAN**

- Kinh tế là lĩnh vực đạt được mức độ hội nhập cao nhất trong ASEAN;
- Hợp tác kinh tế gồm: Thương mại hàng hóa (CEPT/ATIGA), Thương mại dịch vụ (AFAS) và Đầu tư (ACIA);
- Thương mại hàng hóa: hướng tới việc hàng hóa sẽ được lưu chuyển tự do (miễn thuế) trong khối ASEAN

### **c. Quan hệ thương mại Việt Nam- ASEAN**

ASEAN là thị trường xuất khẩu hàng hóa lớn thứ ba của các doanh nghiệp Việt Nam, chỉ sau thị trường Hoa Kỳ và thị trường các nước thành viên Liên minh châu Âu-EU. Còn ở chiều ngược lại, ASEAN là đối tác thương mại cung cấp nguồn hàng hóa lớn thứ hai cho các doanh nghiệp Việt Nam, chỉ đứng sau Trung Quốc.

Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và ASEAN tăng nhanh. Cụ thể trong năm 2005, tổng kim ngạch hàng hóa xuất nhập khẩu giữa Việt Nam-ASEAN chỉ đạt 14,91 tỷ USD trong khi đó con số này của năm 2008 là 29,77 tỷ USD, tăng gấp đôi so với năm 2005.

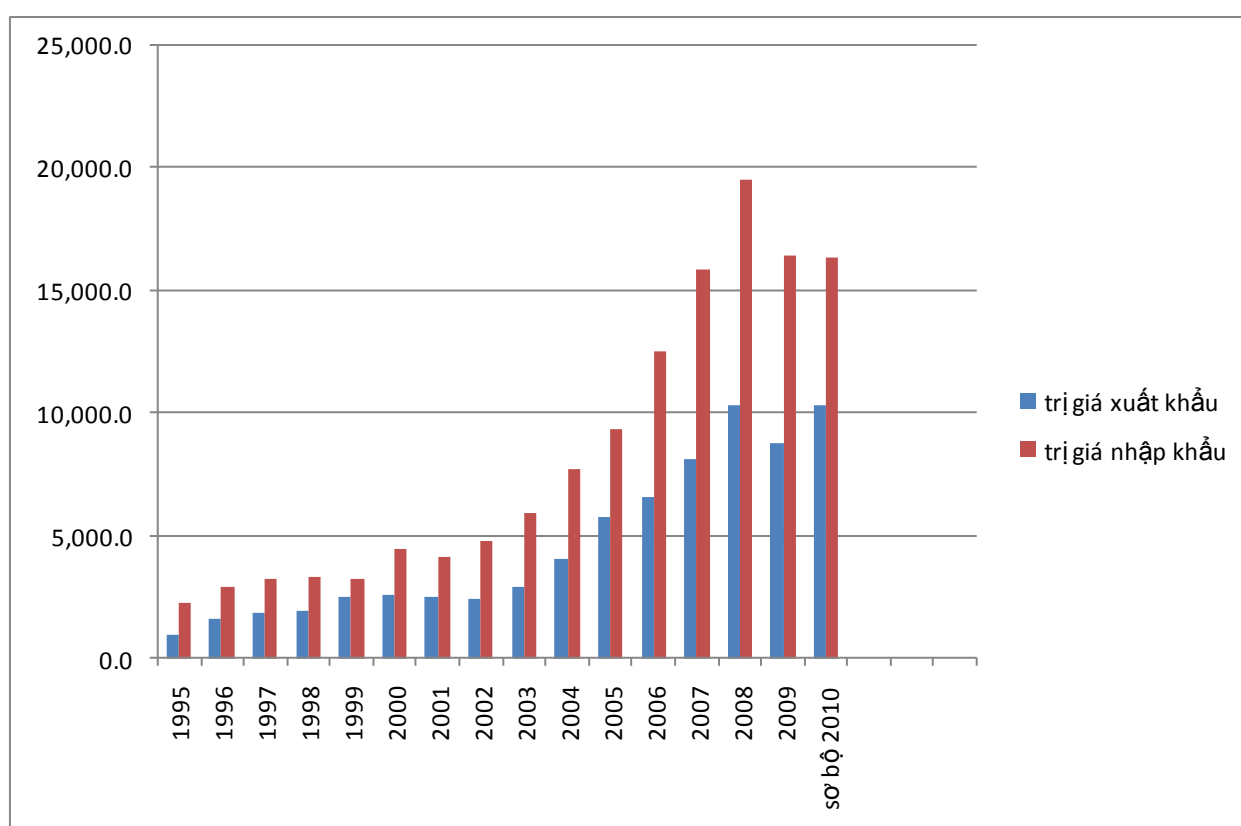
Đến năm 2009, do chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, tổng trị giá giao thương giữa Việt Nam với tất cả các quốc gia thành viên tổ chức liên kết khu vực này có sự giảm sút đáng kể, chỉ đạt con số

22,41 tỷ USD, giảm gần 25% so với một năm trước đó. Sang năm 2010, tình hình kinh tế thế giới hồi phục, nhờ đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường ASEAN trong 6 tháng đầu năm cũng đạt hơn 5,24 tỷ USD, tăng 18% so với cùng kỳ năm 2009 và chiếm 16,1% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Các nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang thị trường ASEAN vẫn là gạo và dầu thô với trị giá chiếm xấp xỉ 37% tổng kim ngạch hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang thị trường này.

Trong số các nước ASEAN, Singapore luôn là đối tác lớn nhất với tổng trị giá hàng hóa trao đổi giữa hai nước là 3,25 tỷ USD. Tiếp theo là Thái Lan 3,12 tỷ USD và Malaixia 2,43 tỷ USD.

Ngoài các thị trường trên, Campuchia, Lào và Phillipin là những thị trường đang được đánh giá có nhiều hứa hẹn bởi mức tăng trưởng hàng năm tương đối cao.



Biểu đồ 2.3: Trị giá hàng xuất và nhập khẩu Việt Nam vào ASEAN (triệu USD) (Bộ Công Thương Việt Nam)

### **2.2.2. Quá trình hội nhập vào ASEM (1996)**

Tiền thân Hợp tác Á - Âu (Asia - Europe Meeting, viết tắt là ASEM) được chính thức thành lập tại Hội nghị Cấp cao Á - Âu lần thứ nhất ở Băng-cốc, Thái Lan (tháng 3 - 1996).

*ASEM có 26 thành viên sáng lập*, gồm: 10 nước châu Á (7 nước ASEAN và 3 nước Đông Bắc Á: Bru-nây, Hàn Quốc, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Phi-líp-pin, Thái Lan, Trung Quốc, Việt Nam, Xin-ga-po); 15 nước thuộc Liên minh châu Âu (Ai-len, Anh, Áo, Bỉ, Bồ Đào Nha, Đan Mạch, Đức, Hà Lan, Hy Lạp, I-ta-li-a, Lúc-xăm-bua, Pháp, Phần Lan, Tây Ban Nha, Thụy Điển); và Ủy ban châu Âu (EC).

Triển khai chính sách đối ngoại rộng mở, đa dạng hoá, đa phương hoá, tích cực và chủ động hội nhập quốc tế và khu vực, Việt Nam là một trong những thành viên sáng lập ASEM, luôn phát huy vai trò chủ động tham gia hợp tác Á-Âu trên cả 3 lĩnh vực: đối thoại chính trị, hợp tác kinh tế và hợp tác khác. Bên cạnh việc hoàn thành tốt vai trò điều phối viên châu Á trong ASEM từ năm 2000 đến 2004, đóng góp lớn nhất của Việt Nam là tổ chức thành công Hội nghị Cấp cao ASEM 5 (Hà Nội, 10/2004).

Việc tham gia ASEM tạo thêm điều kiện thuận lợi để Việt Nam tiếp tục triển khai chính sách đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, hỗ trợ cho quan hệ song phương, đẩy mạnh ngoại giao đa phương; tranh thủ khả năng hợp tác thương mại, đầu tư, chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, trao đổi văn hóa, giáo dục- đào tạo phục vụ các yêu cầu phát triển đất nước.

Việt Nam đã tổ chức nhiều hoạt động quan trọng, đặc biệt là Hội nghị Cấp cao ASEM 5 (2004); Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế lần thứ 3 (2001), gần đây nhất là Diễn đàn chính sách an ninh năng lượng (4/2008), Diễn đàn Du lịch ASEM (9/2008). Việt Nam đã đưa ra 12 sáng kiến và đồng tác giả 16 sáng kiến khác trong ASEM, trong đó có 14 sáng kiến đã được triển khai,

tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực văn hoá, y tế, giao thông vận tải, an ninh năng lượng, khoa học - công nghệ, du lịch, kinh tế.

Việt Nam và ASEM hợp tác trong nhiều lĩnh vực như chính trị, văn hóa, kinh tế tài chính, giao thông vận tải...

*Về hợp tác kinh tế- tài chính*, Việt Nam đã thúc đẩy Hội nghị Cấp cao ASEM 5 thông qua “Tuyên bố Hà Nội về tăng cường hợp tác kinh tế ASEM chặt chẽ hơn”. Đây là văn kiện có tính định hướng hợp tác kinh tế ASEM. Việc ta tổ chức Diễn đàn Doanh nghiệp Á-Âu lần thứ 9 liền kề với Hội nghị Cấp cao ASEM 5, một mặt góp phần thúc đẩy kênh đối thoại giữa cộng đồng doanh nghiệp với Chính phủ, thu hút sự quan tâm của doanh nghiệp đối với ASEM; mặt khác tạo khuôn mẫu cho tổ chức các Diễn đàn doanh nghiệp về sau. Trong lĩnh vực tài chính, đến năm 2006 (thời điểm kết thúc), các Bộ ngành của Việt Nam đã tranh thủ Quỹ Tín thác ASEM (ATF) trợ giúp triển khai có hiệu quả 21 dự án với giá trị gần 13,35 triệu đô la trên các lĩnh vực cải cách hệ thống tài chính, ngân hàng, doanh nghiệp, xóa đói giảm nghèo và cải cách hệ thống an sinh xã hội, được đánh giá cao. Tại FMM 9 (Hà Nội, tháng 5/2009), sáng kiến “Diễn đàn Á-Âu về hợp tác kinh tế và phát triển” của ta đã được Hội nghị hoan nghênh và thông qua.

Trong bối cảnh cuộc khủng hoảng tài chính – kinh tế toàn cầu được đánh giá là tồi tệ nhất từ sau Đại suy thoái với nhiều hệ quả chính trị - xã hội, tác động tiêu cực đến thương mại- đầu tư Á-Âu, chương trình nghị sự của FMM 9 đã được xây dựng với điểm nhấn là nội dung hợp tác tài chính – kinh tế. Hội nghị thoả thuận cần tăng cường hợp tác kinh tế trong khuôn khổ ASEM, đẩy nhanh việc thực hiện “Tuyên bố Hà Nội về quan hệ đối tác kinh tế Á- Âu chặt chẽ hơn” (2004), tăng cường vai trò của các cơ chế hợp tác kinh tế ASEM, sớm triệu tập lại Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEM tại Ấn Độ trong năm nay (sau 6 năm bị gián đoạn) và tổ chức Hội nghị Bộ trưởng Tài chính ASEM lần thứ 9 tại Tây Ban Nha vào năm 2010. Ta đã tổ chức

thành công 5 hoạt động lớn bên lề Hội nghị, đáng chú ý là Toạ đàm giữa các Đại sứ ASEM với doanh nghiệp Á-Âu (Tp HCM, 06/5/2009).

### **2.2.3. Quá trình hội nhập vào APEC (1998)**

APEC (viết tắt của Asia-Pacific Economic Co-operation) là tổ chức diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương. Đó là một diễn đàn quan trọng nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hợp tác thương mại và đầu tư trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương.

Đến năm 1996, quan hệ song phương giữa Việt Nam với các thành viên APEC đã được thiết lập và mở rộng. Đây là một trong những cơ sở quan trọng trực tiếp dẫn đến việc ngày 14-6-1996 Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam quyết định việc nước ta chính thức xin gia nhập APEC.

Ngày 15/06/1996, Việt Nam đã chính thức gửi đơn xin gia nhập APEC do Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm ký. Tiếp theo đó Việt Nam đã xây dựng và gửi bản ghi nhớ về chế độ kinh tế Việt Nam (Aide – Memorie) cho ban thư ký APEC để tạo điều kiện thuận lợi cho các nước APEC trong quá trình nghiên cứu và xét duyệt việc gia nhập của Việt Nam, đồng thời cũng tiến hành chuẩn bị những yếu tố cần thiết để có thể tham gia đầy đủ vào các chương trình hợp tác của APEC sau khi là thành viên.

Ngày 30/11/1996 Hội nghị các nguyên thủ quốc gia APEC họp tại Manila quyết định chấm dứt giai đoạn đóng cửa và đã đưa ra bàn bạc việc kết nạp thành viên mới.

Ngày 25/04/1997 Việt Nam đã nộp đơn xin gia nhập vào 3 nhóm công tác của APEC là nhóm công tác về xúc tiến thương mại, nhóm công tác về khoa học công nghệ trong công nghiệp và nhóm chuyên gia về hợp tác kỹ thuật nông nghiệp.

Tại hội nghị thượng đỉnh và hội nghị cấp Bộ trưởng APEC vào ngày 24-25/11/1997 tại Vancouver (Canada), APEC đã tuyên bố chấp nhận kết nạp Việt Nam, Peru và Nga vào tháng 11/1998.

Với sự nỗ lực phấn đấu của Việt Nam và được sự đồng tình ủng hộ của các nước trong khu vực, tại Hội nghị Ngoại trưởng APEC ngày 14/15-11-1998 (Kuala Lumpur, Malaysia) Việt Nam được kết nạp làm thành viên chính thức của APEC.

#### **2.2.4. Hội nhập WTO (2007)**

##### **a. Quá trình gia nhập WTO của Việt Nam**

*Giai đoạn 1: Nộp đơn xin gia nhập*

- Tháng 6/1994 Việt Nam được công nhận là quan sát viên của GATT
- Tháng 1/1995, Việt Nam đã nộp đơn xin gia nhập WTO và được WTO tiếp nhận ngày 4/1/1995.

- Đến 31/1/ 1995 Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam được thành lập. Trong số 38 quốc gia và lãnh thổ thành viên, nhiều nước có quan tâm đến thị trường Việt Nam.

*Giai đoạn 2: Minh bạch hóa chính sách*

- Gửi "Bị Vong lục về Chế độ ngoại thương Việt Nam" tới Ban Công tác.

26/8/1996, Việt Nam hoàn thành "Bị Vong lục về Chế độ ngoại thương Việt Nam" và gửi tới Ban thư ký WTO để luân chuyển tới các thành viên của Ban Công tác. Bị Vong lục không chỉ giới thiệu tổng quan về nền kinh tế, các chính sách kinh tế vĩ mô, cơ sở hoạch định và thực thi chính sách, mà còn cung cấp các thông tin chi tiết về chính sách liên quan tới thương mại hàng hóa, dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ.

- Minh bạch hóa chính sách thương mại

Sau khi nghiên cứu "Bị Vong lục về Chế độ ngoại thương Việt Nam" nhiều thành viên đặt ra câu hỏi yêu cầu trả lời để hiểu rõ chính sách, bộ máy quản lý, thực thi chính sách của Việt Nam.

Ngoài việc trả lời các câu hỏi đặt ra, Việt Nam cũng phải cung cấp nhiều thông tin khác theo biểu mẫu do WTO quy định về hỗ trợ nông nghiệp, trợ cấp trong công nghiệp, các doanh nghiệp có đặc quyền, các biện

pháp đầu tư không phù hợp với quy định của WTO, thủ tục hải quan, hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh dịch tễ....

Ban Công tác tổ chức các phiên họp tại trụ sở WTO (Geneva, Thụy sĩ) để đánh giá tình hình chuẩn bị của Việt Nam và tạo điều kiện để Việt Nam trực tiếp giải thích chính sách. Đến 5/2003, Việt Nam đã tham gia 6 phiên họp của Ban Công tác. Về cơ bản, Việt Nam đã hoàn thành giai đoạn làm rõ chính sách.

Mặc dù vậy, trong WTO, việc làm rõ chính sách là quá trình liên tục. Không chỉ có các nước đang xin gia nhập phải tiến hành công việc này mà ngay cả các thành viên chính thức cũng phải thường xuyên cung cấp thông tin giải thích chính sách của mình.

*Giai đoạn 3:* Đưa ra các bản chào ban đầu và tiến hành Đàm phán song phương.

Gia nhập WTO có nghĩa là Việt Nam được quyền tiếp cận tới thị trường của tất cả các thành viên khác trên cơ sở đối xử Tối huệ quốc (MFN). Trải qua nửa thế kỷ, các thành viên chỉ duy trì bảo hộ sản xuất trong nước chủ yếu bằng thuế quan với thuế suất nói chung khá thấp. Để được hưởng thuận lợi này Việt Nam cũng phải cam kết chấp nhận các nguyên tắc đa biên, đồng thời giảm mức bảo hộ của mình với việc cam kết thuế suất thuế nhập khẩu tối đa và có lộ trình loại bỏ các hàng rào phi thuế, đặc biệt là các biện pháp hạn chế định lượng như cấm nhập khẩu, hạn ngạch nhập khẩu hay cấp phép hạn chế nhập khẩu một cách tùy tiện.

Mặt khác, Việt Nam cũng phải mở cửa cho các nhà đầu tư nước ngoài được tham gia kinh doanh trong nhiều lĩnh vực dịch vụ với những điều kiện thông thoáng hơn. Những lĩnh vực dịch vụ tài chính, dịch vụ ngân hàng, dịch vụ xây dựng, dịch vụ vận tải.

Mức độ mở cửa thị trường tiến hành thông qua đàm phán song phương với tất cả các thành viên quan tâm.

Trước hết Việt Nam đưa ra những bản chào ban đầu về mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ để thăm dò phản ứng của các thành viên khác. Trên cơ sở đó, các thành viên yêu cầu Việt Nam phải giảm bớt mức độ bảo hộ ở một số lĩnh vực. Việt Nam sẽ xem xét yêu cầu của họ và nếu chấp nhận được thì có thể đáp ứng hoặc đưa ra mức bảo hộ thấp hơn một chút. Quá trình đàm phán như vậy tiếp diễn cho tới khi mọi thành viên đều chấp nhận với mức độ mở cửa của thị trường hàng hóa và dịch vụ của ta. Để có thể đàm phán thành công, việc xây dựng chiến lược tổng thể phát triển kinh tế dài hạn giữ vai trò quyết định. Ta phải xác định được những thế mạnh, những lĩnh vực cần được bảo hộ để có thể vươn tới trong tương lai, những ngành nào không cần bảo hộ... Đầu năm 2002, Việt Nam đã gửi Bản chào ban đầu về thuế quan và Bản chào ban đầu về dịch vụ tới WTO. Bắt đầu từ phiên họp 5 của Ban Công tác (4/2002) Việt Nam đã tiến hành đàm phán song phương với một số thành viên của Ban Công tác.

Việc đàm phán được tiến hành với từng nước thành viên yêu cầu đàm phán, về toàn bộ và từng nội dung nói trên cho tới khi kết quả đàm phán thỏa mãn mọi thành viên WTO.

#### *Giai đoạn 4: Hoàn thành Nghị định thư gia nhập*

Một Nghị định thư nêu rõ các nghĩa vụ của Việt Nam khi trở thành thành viên WTO sẽ được hoàn tất dựa trên các thỏa thuận đã đạt được sau các cuộc đàm phán song phương, đàm phán đa phương và tổng hợp các cam kết song phương.

#### *Giai đoạn 5: Phê chuẩn Nghị định thư.*

7/11/2006 Việt Nam đã hoàn tất mọi cam kết gia nhập WTO, về cơ bản đã gia nhập nhưng về nguyên tắc chính phủ nước gia nhập phải ký nghị định thư gia nhập WTO trong vòng 30 ngày. Do đó đến ngày 11/1/2007 Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO.

## **b. Quá trình đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam**

Sau khi tiến hành 14 phiên đàm phán đa phương và đàm phán song phương với 28 thành viên Tại lễ gia nhập ngày 7/1/2006, Phó Thủ tướng và các thành viên WTO đã chứng kiến việc ký Nghị định thư gia nhập giữa Bộ trưởng Thương mại Trương Đình Tuyển và Tổng Giám đốc WTO Pascal Lamy. Sau đó, văn kiện này được trình lên Quốc hội để xem xét thông qua, và gửi lại cho Ban Thư ký WTO và 30 ngày kể từ sau khi Ban Thư ký WTO nhận được văn bản phê chuẩn này của Quốc hội Việt Nam, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO.

Về cơ bản Việt Nam chấp nhận thực hiện đầy đủ các Hiệp định của WTO

### **•Cam kết đa phương**

Việt Nam đồng ý tuân thủ toàn bộ các hiệp định và quy định mang tính ràng buộc của WTO từ thời điểm gia nhập. Tuy nhiên do nước ta đang phát triển ở trình độ thấp lại đang trong quá trình chuyển đổi nên ta yêu cầu và được WTO chấp nhận cho hưởng một thời gian chuyển đổi để thực hiện một số cam kết có liên quan đến thuế tiêu thụ đặc biệt, trợ cấp phi nông nghiệp, quyền kinh doanh...

Các cam kết chính như sau :

- Kinh tế phi thị trường : Ta chấp nhận bị coi là nền kinh tế phi thị trường trong 12 năm (không muộn hơn 31/12/2018). Tuy nhiên, trước thời điểm trên, nếu ta chứng minh được với đối tác nào là kinh tế Việt Nam hoàn toàn hoạt động theo cơ chế thị trường thì đối tác đó ngừng áp dụng chế độ “phi thị trường” đối với ta. Chế độ “phi thị trường” chỉ có ý nghĩa trong các vụ kiện chống bán phá giá. Các thành viên WTO không có quyền áp dụng cơ chế tự vệ đặc thù đối với hàng xuất khẩu nước ta dù ta bị coi là nền kinh tế phi thị trường.

- Dệt may: Các thành viên WTO sẽ không được áp dụng hạn ngạch dệt may đối với ta khi vào WTO, riêng trường hợp ta vi phạm quy định WTO về

trợ cấp bị cấm đối với hàng dệt may thì một số nước có thể có biện pháp trả đũa nhất định. Ngoài ra thành viên WTO cũng sẽ không được áp dụng tự vệ đặc biệt đối với hàng dệt may của ta.

- Trợ cấp phi nông nghiệp: Ta đồng ý bãi bỏ hoàn toàn các loại trợ cấp bị cấm theo quy định WTO như trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp nội địa hóa. Tuy nhiên với các ưu đãi đầu tư dành cho hàng xuất khẩu đã cấp trước ngày gia nhập WTO, ta được bảo lưu thời gian quá độ là 5 năm( trừ ngành dệt may).

- Trợ cấp nông nghiệp: Ta cam kết sẽ không áp dụng trợ cấp xuất khẩu đối với nông sản từ thời điểm gia nhập. Tuy nhiên ta bảo lưu quyền được hưởng một số quy định riêng của WTO dành cho nước đang phát triển trong lĩnh vực này. Đối với loại hỗ trợ mà WTO quy định phải cắt giảm nhìn chung ta duy trì được ở mức không quá 10% giá trị sản lượng. Ngoài mức này, ta còn bảo lưu thêm một số khoản hỗ trợ nữa vào khoảng 4.000 tỷ đồng mỗi năm.

Có thể nói, trong nhiều năm tới, ngân sách của nước ta cũng chưa đủ sức để hỗ trợ cho nông nghiệp ở mức này. Các loại trợ cấp mang tính chất khuyến nông (như hỗ trợ thủy lợi) là trợ cấp "xanh" hay trợ cấp phục vụ phát triển nông nghiệp được WTO cho phép nên ta được áp dụng không hạn chế.

- Quyền kinh doanh (xuất nhập khẩu hàng hóa): Tuân thủ quy định WTO, ta đồng ý cho doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài được quyền xuất nhập khẩu hàng hóa như người Việt Nam kể từ khi gia nhập, trừ đối với các mặt hàng thuộc danh mục thương mại nhà nước như: xăng dầu, thuốc lá điếu, xì gà, băng đĩa hình, báo chí và một số mặt hàng nhạy cảm khác mà ta chỉ cho phép sau một thời gian chuyển đổi (như gạo và dược phẩm).

Ta đồng ý cho phép doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam được đăng ký quyền xuất nhập khẩu tại Việt Nam.

Quyền xuất khẩu chỉ là quyền đứng tên trên tờ khai hải quan để làm thủ tục xuất nhập khẩu.

Trong mọi trường hợp, doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài sẽ không được tự động tham gia vào hệ thống phân phối trong nước. Các cam kết về quyền kinh doanh sẽ không ảnh hưởng đến quyền của ta trong việc đưa ra các quy định để quản lý dịch vụ phân phối, đặc biệt đối với sản phẩm nhạy cảm như dược phẩm, xăng dầu, báo - tạp chí...

- Thuế tiêu thụ đặc biệt đối với rượu và bia: Các thành viên WTO đồng ý cho ta thời gian chuyển đổi không quá 3 năm để điều chỉnh lại thuế tiêu thụ đặc biệt đối với rượu và bia cho phù hợp với quy định WTO. Hướng sửa đổi là đối với rượu trên 20 độ cồn ta hoặc sẽ áp dụng một mức thuế tuyệt đối hoặc một mức thuế phần trăm. Đối với bia, ta sẽ chỉ áp dụng một mức thuế phần trăm.

- Doanh nghiệp Nhà nước/doanh nghiệp thương mại Nhà nước: Cam kết của ta trong lĩnh vực này là Nhà nước sẽ không can thiệp trực tiếp hay gián tiếp vào hoạt động doanh nghiệp Nhà nước. Tuy nhiên, Nhà nước với tư cách là một cổ đông được can thiệp bình đẳng vào hoạt động của doanh nghiệp như các cổ đông khác. Ta cũng đồng ý cách hiểu mua sắm của doanh nghiệp Nhà nước không phải là mua sắm Chính phủ.

- Tỷ lệ cổ phần thông qua quyết định tại doanh nghiệp: Điều 52 và 104 của Luật doanh nghiệp quy định một số vấn đề quan trọng có liên quan đến hoạt động của công ty TNHH và công ty cổ phần chỉ được phép thông qua khi có số phiếu đại diện ít nhất bằng 65% hoặc 75% vốn góp chấp thuận. Quy định này có thể vô hiệu hóa quyền của bên góp đa số vốn trong liên doanh. Do vậy, ta đã xử lý theo hướng cho phép các bên tham gia liên doanh được thỏa thuận vấn đề này trong điều lệ công ty.

- Một số biện pháp hạn chế nhập khẩu: Ta đồng ý cho nhập khẩu xe máy phân phối lớn không muộn hơn *ngày 31/5/2007*. Với thuốc lá điếu và xì gà, ta đồng ý bỏ biện pháp cấm nhập khẩu từ thời điểm gia nhập. Tuy nhiên

sẽ chỉ có một doanh nghiệp Nhà nước được quyền nhập khẩu toàn bộ thuốc lá điếu và xì gà. Mức thuế nhập khẩu mà ta đàm phán được cho hai mặt hàng này là rất cao. Với ô tô cũ ta cho phép nhập khẩu các loại xe đã qua *sử dụng không quá 5 năm*.

- Minh bạch hóa: Ta cam kết ngay từ khi gia nhập sẽ công bố dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ quốc hội và Chính phủ ban hành để lấy ý kiến nhân dân. Thời hạn dành cho việc góp ý và sửa đổi tối thiểu là 60 ngày. Ta cũng cam kết sẽ đăng công khai các văn bản pháp luật trên các tạp chí hoặc trang tin điện tử của các Bộ, ngành.

- Một số nội dung khác : Về thuế xuất khẩu, ta chỉ cam kết sẽ giảm thuế xuất khẩu đối với phế liệu kim loại đen và màu theo lộ trình, không cam kết về thuế xuất khẩu của các sản phẩm khác.

Ta còn đàm phán một số vấn đề đa phương khác như bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là sử dụng phần mềm hợp pháp trong cơ quan Chính phủ. Định giá tính thuế xuất nhập khẩu, các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại, các biện pháp hàng rào kỹ thuật trong thương mại... Với nội dung này, ta cam kết tuân thủ các quy định của WTO kể từ khi gia nhập.

• *Cam kết về thuế nhập khẩu*

- Mức cam kết chung : Ta đồng ý ràng buộc mức trần cho toàn bộ biểu thuế (10.600 dòng). Mức thuế bình quân toàn biểu được giảm từ mức hiện hành 17,4% xuống còn 13,4% thực hiện dần trung bình trong 5-7 năm. Mức thuế bình quân đối với hàng nông sản giảm từ mức hiện hành 23,5% xuống còn 20,9% thực hiện trong 5-7 năm. Với hàng công nghiệp từ 16,8% xuống còn 12,6% thực hiện chủ yếu trong vòng 5-7 năm.

- Mức cam kết cụ thể : Có khoảng hơn 1/3 số dòng thuế sẽ phải cắt giảm, chủ yếu là các dòng có thuế suất trên 20%. Các mặt hàng trọng yếu, nhạy cảm đối với nền kinh tế như nông sản, xi măng, sắt thép, vật liệu xây dựng, ô tô - xe máy... vẫn duy trì được mức bảo hộ nhất định.

Những ngành có mức giảm thuế nhiều nhất bao gồm: dệt may, cá và sản phẩm cá, gỗ và giấy, hàng chế tạo khác, máy móc và thiết bị điện- điện tử. Ta đạt được mức thuế trần cao hơn mức đang áp dụng đối với nhóm hàng xăng dầu, kim loại, hóa chất là phương tiện vận tải.

Ta cũng cam kết cắt giảm thuế theo một số hiệp định tự do theo ngành của WTO giảm thuế xuống 0% hoặc mức thấp. Đây là hiệp định tự nguyện của WTO nhưng các nước mới gia nhập đều phải tham gia một số ngành. Ngành mà ta cam kết tham gia là sản phẩm công nghệ thông tin, dệt may và thiết bị y tế.

Ta cũng tham gia một phần với thời gian thực hiện từ 3 – 5 năm đối với ngành thiết bị máy bay, hóa chất và thiết bị xây dựng. Về hạn ngạch thuế quan, ta bảo lưu quyền áp dụng với đường, trứng gia cầm, lá thuốc lá và muối.

- *Cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ*

Về cam kết mở cửa thị trường dịch vụ. Xét về diện cam kết, trong BTA ta đã cam kết 8 ngành dịch vụ khoảng 65 phân ngành. Trong thỏa thuận WTO, ta cam kết đủ 11 ngành dịch vụ, tính theo phân ngành khoảng 110.

Về mức độ cam kết, thỏa thuận WTO đi xa hơn BTA nhưng không nhiều. Với hầu hết các ngành dịch vụ, trong đó có những ngành nhạy cảm như bảo hiểm, phân phối, du lịch... ta giữ được mức độ cam kết gần như trong BTA. Riêng viễn thông, ngân hàng và chứng khoán, để sớm kết thúc đàm phán, ta đã có một số bước tiến nhưng nhìn chung không quá xa so với hiện trạng và đều phù hợp với định hướng phát triển đã được phê duyệt cho các ngành này.

- Cam kết chung cho các ngành dịch vụ: Về cơ bản như BTA. Trước hết, công ty nước ngoài không được hiện diện tại Việt Nam dưới hình thức chi nhánh, trừ phi điều đó được ta cho phép trong từng ngành cụ thể mà những ngành như thế là không nhiều. Ngoài ra, công ty nước ngoài tuy được

phép đưa cán bộ quản lý vào làm việc tại Việt Nam nhưng ít nhất 20% cán bộ quản lý của công ty phải là người Việt Nam.

Cuối cùng, ta cho phép tổ chức và cá nhân nước ngoài được mua cổ phần trong các doanh nghiệp Việt Nam nhưng tỷ lệ phải phù hợp với mức mở cửa thị trường ngành đó. Riêng ngân hàng ta chỉ cho phép ngân hàng nước ngoài mua tối đa 30% cổ phần.

- Dịch vụ khai thác hỗ trợ dầu khí: Ta đồng ý cho phép các doanh nghiệp nước ngoài được thành lập công ty 100% vốn nước ngoài sau 5 năm kể từ khi gia nhập để đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu khí.

Tuy nhiên, ta còn giữ nguyên quyền quản lý các hoạt động trên biển, thêm lục địa và quyền chỉ định các công ty thăm dò, khai thác tài nguyên. Ta cũng bảo lưu được một danh mục các dịch vụ dành riêng cho các doanh nghiệp Việt Nam như dịch vụ bay, dịch vụ cung cấp trang thiết bị và vật phẩm cho dàn khoan xa bờ... Tất cả các công ty vào Việt Nam cung ứng dịch vụ hỗ trợ dầu khí đều phải đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Dịch vụ viễn thông: Ta có thêm một số nhân nhượng so với BTA nhưng ở mức độ hợp lý, phù hợp với chiến lược phát triển của ta. Cụ thể là cho phép thành lập liên doanh đa số vốn nước ngoài để cung cấp dịch vụ viễn thông không gắn với hạ tầng mạng, phải thuê mạng do doanh nghiệp Việt Nam nắm quyền kiểm soát và nói lỏng một chút về việc cung cấp dịch vụ qua biên giới để đổi lấy giữ lại hạn chế áp dụng cho viễn thông có gắn với hạ tầng mạng chỉ các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm đa số vốn mới đầu tư hạ tầng mạng, nước ngoài chỉ được góp vốn đến 49% và cũng chỉ được liên doanh với đối tác Việt Nam đã được cấp phép.

Như vậy, với dịch vụ có gắn với hạ tầng mạng, ta vẫn giữ mức cam kết như BTA, một yếu tố quan trọng góp phần bảo đảm an ninh quốc phòng.

- Dịch vụ phân phối: Về cơ bản giữ được như BTA, tức là khá chặt so với các nước mới gia nhập. Trước hết, về thời điểm cho phép thành lập

doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là như BTA vào 1/1/2009. Thứ hai, tương tự như BTA, ta không mở cửa thị trường phân phối xăng dầu, dược phẩm, sách báo, tạp chí, băng hình, thuốc lá, gạo, đường và kim loại quý cho nước ngoài. Nhiều sản phẩm nhạy cảm như sắt thép, xi măng, phân bón... ta chỉ mở cửa thị trường sau 3 năm.

Quan trọng nhất, ta hạn chế khá chặt chẽ khả năng mở điểm bán lẻ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, mở điểm bán lẻ thứ hai trở đi phải được ta cho phép theo từng trường hợp cụ thể.

- Dịch vụ bảo hiểm: Về tổng thể, mức độ cam kết ngang BTA, tuy nhiên, ta đồng ý cho Hoa Kỳ thành lập chi nhánh bảo hiểm phi nhân thọ sau 5 năm kể từ ngày gia nhập.

- Dịch vụ ngân hàng: Ta đồng ý cho thành lập ngân hàng con 100% vốn nước ngoài không muộn hơn ngày 1/4/2007. Ngoài ra ngân hàng nước ngoài muốn được thành lập chi nhánh tại Việt Nam nhưng chi nhánh đó không được phép mở chi nhánh phụ và vẫn phải chịu hạn chế về huy động tiền gửi bằng VND từ thể nhân Việt Nam trong vòng 5 năm kể từ khi ta gia nhập WTO. Ta vẫn giữ được hạn chế về mua cổ phần trong ngân hàng Việt Nam, không quá 30%. Đây là hạn chế đặc biệt có ý nghĩa đối với ngành ngân hàng.

- Dịch vụ chứng khoán: Ta cho phép thành lập công ty chứng khoán 100% vốn nước ngoài và chi nhánh sau 5 năm kể từ khi gia nhập WTO

- Các cam kết khác : Với các ngành còn lại như du lịch, giáo dục, pháp lý, kế toán, xây dựng, vận tải..., mức độ cam kết về cơ bản không khác xa so với BTA. Ngoài ra không mở cửa dịch vụ in ấn - xuất bản.

## **2.2.5. Quan hệ với các tổ chức WB, IMF.**

### **a. Quan hệ Việt Nam với IMF**

Chính quyền Sài gòn gia nhập IMF năm 1956. Năm 1976, CHXHCN Việt nam chính thức kế tục chân hội viên của Việt nam tại IMF và được quyền hưởng các khoản vay từ IMF. Trong giai đoạn 1976-1981, IMF đã

cho Việt nam vay khoảng 200 triệu USD nhằm giải quyết những khó khăn trong cán cân thanh toán. Trong suốt thời gian từ 1985 đến tháng 10/1993, quan hệ giữa VN - IMF được duy trì thông qua đối thoại chính sách chủ yếu dưới hình thức tham khảo thường niên về kinh tế vĩ mô.

Tháng 10/1993, Việt nam đã nối lại quan hệ tài chính với IMF. Trong giai đoạn 1993-2004, IMF đã cung cấp cho Việt nam 4 khoản vay với tổng vốn cam kết 1.094 triệu USD, trong đó, chương trình vay cuối cùng là Tăng trưởng và Giảm nghèo PRGF kết thúc vào tháng 4/2004.

Từ tháng 4/2004 đến nay, quan hệ Việt nam - IMF tiếp tục được duy trì tốt đẹp mặc dù giữa hai bên không còn chương trình vay vốn. Hai bên vẫn thường xuyên tiến hành trao đổi các đoàn cấp cao. Bên cạnh đó, IMF vẫn rất tích cực tiến hành các hoạt động tư vấn chính sách và hỗ trợ kỹ thuật cho Việt nam. Hàng năm, IMF cử các đoàn công tác định kỳ vào Việt nam để cập nhật tình hình kinh tế vĩ mô và đưa ra các tư vấn chính sách trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, thương mại, cải cách DNNN v.v IMF cũng cung cấp nhiều hỗ trợ kỹ thuật cho lĩnh vực tiền tệ, ngoại hối, thị trường mở, thanh tra ngân hàng, cải cách thuế, xác định mục tiêu lạm phát, tính toán lạm phát cơ bản, v.v. Ngoài ra, các cán bộ NHNN và các bộ ngành liên quan được tạo điều kiện tham dự các khóa đào tạo, hội thảo ngắn hạn và xuất học bổng dài hạn theo chương trình do IMF tài trợ.

Năm 2009, IMF đã tiến hành hai đợt phân bổ SDR tổng thể và đặc biệt vào các tháng 8 và 9 nhằm giúp các nước hội viên tăng dự trữ ngoại hối, chống đỡ trước tác động của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu. Qua hai đợt phân bổ này, Việt Nam được phân bổ tổng cộng hơn 267 triệu SDR, trong đó, phân bổ thông thường gần 244 triệu SDR và phân bổ đặc biệt hơn 23 triệu SDR.

Bảng 2.1: Số liệu các khoản cho vay của IMF giai đoạn 1993-2004  
(Đơn vị: Triệu USD)

| TÊN KHOẢN VAY                                  | NGÀY<br>KÝ KẾT | SỐ<br>CAM KẾT |
|------------------------------------------------|----------------|---------------|
| 1. Chuyển đổi hệ thống (STF)                   | 06/10/19<br>93 | 34            |
| 2 Dự phòng (SBA)                               | 06/10/19<br>93 | 157           |
| 3. Điều chỉnh cơ cấu mở rộng (ESAF)            | 11/11/19<br>94 | 535           |
| 4. Tăng trưởng và Xóa đói Giảm<br>nghèo (PRGF) | 13/04/20<br>01 | 368           |
| <b>Tổng cộng</b>                               |                | <b>1.094</b>  |

Bảng 2.2: Số liệu phân bổ SDR

| TT | Đợt phân bổ      | Giá trị                 | Đơn vị     | Thời<br>gian  |
|----|------------------|-------------------------|------------|---------------|
| 1  | Phân bổ tổng thể | 243.965.<br>055         | SDR        | 28/8/<br>2009 |
| 2  | Phân bổ đặc biệt | 23.168.9<br>46          | SDR        | 9/9/2<br>009  |
|    | <b>Tổng cộng</b> | <b>267.134.<br/>001</b> | <b>SDR</b> |               |
|    |                  |                         |            |               |

#### **b. Quan hệ Việt Nam với WB**

- Sau một thời gian bị gián đoạn, đến tháng 10/1993, với nỗ lực to lớn và quyết tâm thực hiện cải cách của Chính phủ Việt Nam cùng với sự vận

động dần xếp tài chính thiện chí của các nhà tài trợ thuộc Câu lạc bộ Paris, quan hệ tín dụng giữa WB và Việt Nam đã chính thức được nối lại.

- Ngày 14/09/1994, WB chính thức mở Văn phòng tại Hà nội. Từ năm 1993 đến nay, WB đã bổ nhiệm nhiều cán bộ giữ chức vụ Giám đốc Văn phòng WB tại Việt nam: ông Bradley Babson (1993-1997), ông Andrew Steer (1997-2002), ông Klaus Rohland (2002 – 2007), ông Ajay Chibber (2007 – 2009) và hiện nay là bà Victoria Kwakwa.

- Với IDA: Trong số các tổ chức cho vay thuộc nhóm WB, hỗ trợ tài chính dưới hình thức cho vay ưu đãi và hỗ trợ kỹ thuật của IDA cho Việt nam chiếm vai trò chủ đạo trong mối quan hệ giữa Việt nam với nhóm WB (thời hạn vay 25 năm, phí dịch vụ 0,75%/năm, phí cam kết 0 - 0,5%/năm, lãi suất 1,25%, 5 năm ân hạn).

Với thực tế phát triển kinh tế của nước ta, Việt Nam đã tiếp cận với các nguồn vốn vay thương mại mới, trong đó bao gồm cả vay từ Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế (IBRD) của WB. Kể từ ngày 21/12/2009 Việt Nam đã chính thức trở thành quốc gia vay vốn hỗn hợp của WB (vay cả nguồn IDA và IBRD). Vừa qua, IDA đã kết thúc đợt bổ sung vốn IDA 16 với tổng số vốn huy động được từ các nhà tài trợ là 49,3 tỷ USD đồng thời cũng điều chỉnh các điều kiện vay áp dụng đối với các nước vay hỗn hợp cho các khoản tín dụng do IDA tài trợ được Ban Giám đốc Điều hành của WB phê duyệt vào hoặc sau ngày 01/7/2011. Cụ thể: (i) thời hạn vay là 25 năm; (ii) phí dịch vụ là 0,75%/năm; (iii) lãi suất là 1,25%/năm; và (iv) phí cam kết sẽ được qui định cho từng tài khoá cụ thể (từ 0-0,5%).

- Với IBRD: IBRD cung cấp các khoản vay cho các nước hội viên bằng đồng Euro, Yên Nhật, Đô-la Mỹ và các loại đồng tiền khác mà IBRD có thể đóng vai trò trung gian một cách có hiệu quả. Các khoản vay IBRD có thời hạn vay tối đa là 30 năm và thời gian ân hạn tối đa là 18 năm. Bên vay được chủ động lựa chọn thời hạn vay và thời gian ân hạn. Đối với từng hình thức trả nợ (trả nợ một lần, trả nợ đều trong các kỳ, trả nợ tăng dần...), IBRD sẽ

có các công thức tính toán thời hạn vay và thời gian ân hạn cụ thể trên cơ sở các quy định chung.

- Với IFC: IFC cung cấp các khoản vay cho các dự án thuộc khu vực tư nhân của Việt Nam với lãi suất thị trường.

- Với MIGA: MIGA đã ký kết một số hiệp định bảo lãnh cho các dự án đầu tư vào Việt nam.

#### *Tài trợ của WB đối với Việt nam*

Tính đến cuối tháng 7/2011, WB đã tài trợ 107 dự án và chương trình cho Việt Nam với tổng số vốn cam kết đạt gần 11,8 tỉ USD (kể cả dự án Thuỷ lợi Dầu tiếng vay vốn WB tháng 8/1978 và khoản bảo lãnh dự án điện BOT Phú Mỹ 2). Tổng số vốn giải ngân tính đến tháng 7/2011 đạt hơn 8,2 tỉ USD, chiếm khoảng gần 69.45% tổng số vốn cam kết. Các dự án và chương trình mà WB tài trợ cho Việt Nam tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực ưu tiên cao của Nhà nước như: nông nghiệp, thuỷ lợi, năng lượng, cơ sở hạ tầng đô thị và nông thôn, giao thông, y tế, giáo dục, tài chính ngân hàng. Các chương trình và dự án này đã đóng góp tích cực và có hiệu quả vào việc nâng cấp cơ sở hạ tầng kinh tế, phát triển các dịch vụ xã hội, tăng cường thể chế và phát triển nguồn nhân lực, quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên và xoá đói giảm nghèo.

Ngoài việc cho vay các dự án và chương trình, WB cũng cung cấp các khoản Hỗ trợ Kỹ thuật (HTKT) cho Việt Nam, kể cả các khoản HTKT uỷ thác của các nước.

#### *Các hoạt động khác của WB tại Việt nam*

Trung tâm Thông tin Phát triển Việt nam (VDIC) trực thuộc Văn phòng WB tại Hà nội đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 4/1/2001. Mục tiêu của Trung tâm này là mở rộng quan hệ hợp tác, tăng cường chất lượng hoạt động, nâng cao hiệu quả hỗ trợ của Nhóm WB cho Việt nam cũng như tăng cường sự hợp tác với các cơ quan hỗ trợ phát triển đang hoạt động tại Việt nam. Trung tâm này hỗ trợ Việt nam tiếp cận tri thức và thông tin phát triển

mới nhất cũng như chia sẻ kinh nghiệm với các nước khác trên thế giới; đồng thời góp phần giúp cho thế giới bên ngoài hiểu rõ hơn về Việt nam. Cụ thể, Trung tâm đã tổ chức nhiều khoá học, hội thảo, diễn đàn, cầu truyền hình. .. liên quan tới các lĩnh vực ưu tiên phát triển.

*Vai trò của WB đối với sự phát triển kinh tế của Việt Nam và xu hướng ODA của WB cho Việt Nam*

Kể từ khi nối lại quan hệ tín dụng với WB vào 10/1993, WB cung cấp 3 loại dịch vụ chủ yếu là: (i) thiết kế và tài trợ cho các dự án phát triển; (ii) hỗ trợ kỹ thuật (TA), tư vấn về chính sách và các báo cáo phân tích; và (iii) điều phối viện trợ

- Tài trợ của WB cho Việt nam thường tập trung vào các dự án và chương trình trong các lĩnh vực phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển thể chế và nguồn nhân lực ... nay hướng trọng tâm vào xoá đói giảm nghèo, các khoản vay chương trình điều chỉnh cơ cấu kinh tế và các khoản vay chương trình theo ngành trong thời gian tới. Điều này cho thấy Việt nam đã dần dần nâng cao năng lực tiếp nhận và sử dụng nguồn vốn ODA và với thực tế phát triển kinh tế của nước ta, Việt Nam đã tiếp cận với các nguồn vốn vay thương mại mới, trong đó bao gồm cả vay từ Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế (IBRD) của WB. Do vậy, Ngân hàng Nhà nước sẽ cơ quan đầu mối trong việc tiếp cận với nguồn vốn vay mới này từ WB. Ban Lãnh đạo của WB cũng cam kết sẽ tiếp tục cung cấp những hỗ trợ cần thiết nhằm giúp Chính phủ tiếp tục thực hiện công cuộc cải cách và phát triển kinh tế trong thời gian qua.

- HTKT, tư vấn chính sách và các báo cáo phân tích: Các HTKT của WB tập trung vào các lĩnh vực như: hỗ trợ chuẩn bị các dự án và chương trình do WB tài trợ, tăng cường thể chế nhằm xây dựng và nâng cao năng lực quản lý điều hành của một số ngành và cơ quan chủ quản các chương trình và dự án, xây dựng và phát triển chính sách nhằm nâng cao khuôn khổ chính sách, pháp lý cho các dự án và chương trình hạ tầng cơ sở thuộc ngành điện, vệ sinh môi trường, cấp thoát nước, tài chính, ngân hàng v.v. ..

Ngoài ra, hàng năm WB còn cử các đoàn vào Việt nam phối hợp với các bộ ngành soạn thảo và phát hành các báo cáo kinh tế, báo cáo ngành, xây dựng Chiến lược Hợp tác Quốc gia (CPS) cho Việt nam.

- Điều phối viện trợ: hàng năm Hội nghị tư vấn giữa các nhà tài trợ cho Việt nam (CG) - do WB làm đồng chủ tọa - được tổ chức nhằm vận động các nhà tài trợ cung cấp hỗ trợ tài chính, kỹ thuật và điều phối viện trợ giữa các nhà tài trợ. Nhờ đó, vốn viện trợ được sử dụng hiệu quả hơn phục vụ cho công cuộc cải cách kinh tế của Việt Nam. WB đã tái khẳng định cam kết tiếp tục hỗ trợ Việt nam theo Chiến lược Hợp tác Quốc gia (CPS) cho Việt nam trong thời kỳ 4 năm tới, từ 2010 - 2015.

Tóm lại, các hỗ trợ dưới hình thức cho vay ưu đãi, hỗ trợ kỹ thuật và tư vấn của IDA cho Việt nam chiếm vai trò chủ đạo trong mối quan hệ giữa Việt nam với nhóm WB. Đặc biệt, bên cạnh hỗ trợ về tài chính, Chính phủ Việt nam đánh giá cao vai trò tư vấn về chính sách để thực hiện thành công Chương trình Tín dụng Điều chỉnh Cơ cấu (SAC I), các Chương trình Tín dụng Hỗ trợ Giảm nghèo (PRSC) và các Chương trình Hỗ trợ theo ngành. Với vai trò đồng chủ tọa Hội nghị CG hàng năm, WB đã làm tốt vai trò điều phối và kêu gọi tài trợ trực tiếp để hỗ trợ Việt nam phát triển kinh tế, qua đó tăng uy tín của Việt nam trong cộng đồng tài chính quốc tế, góp phần thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt nam. Điều này thể hiện qua việc đồng tổ chức thành công Hội nghị CG năm 2010 với mức cam kết hơn 7,88 tỉ USD cho Việt nam trong năm 2011.

## **Chương 3**

### **ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP**

#### **3.1. Tổng quan thành tựu đạt được**

Có thể nói HNKTQT của Việt Nam thực sự bắt đầu cùng với sự nghiệp đổi mới được Đại hội Đảng lần thứ 6 khởi xướng. Đây là quá trình từng bước tiến hành tự do hoá các hoạt động kinh tế, mở cửa thị trường và tham gia vào các tổ chức/thể chế kinh tế khu vực và thế giới. Điều này có nghĩa là chúng ta từng bước tháo gỡ những trói buộc và cản trở đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh, xây dựng cơ chế kinh tế mới dựa trên những nguyên tắc của thị trường có định hướng XHCN, mở cửa và tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài vào làm ăn, giảm và đi đến xoá bỏ các hàng rào thuế quan và phi quan thuế và các rào cản khác để việc trao đổi hàng hoá, dịch vụ, vốn, công nghệ, nhân công... giữa Việt Nam và các nước được dễ dàng, phù hợp với những quy định của các tổ chức/thể chế kinh tế khu vực và thế giới mà Việt Nam tham gia.

Đồng thời việc đổi mới kinh tế trong nước, mở rộng và phát triển quan hệ kinh tế-thương mại với các nước (đến nay, nước ta đã ký kết trên 70 hiệp định thương mại song phương, trong đó đáng chú ý nhất và toàn diện nhất là Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ ký năm 2001), Việt Nam đã lần lượt tham gia vào nhiều tổ chức kinh tế, thương mại quốc tế.

- Bước phát triển có tính đột phá của quá trình này là việc chúng ta chính thức gia nhập ASEAN ngày 25/7/1995 và tham gia Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA) từ 1/1/1996. Từ đó đến nay, Việt Nam cũng lần lượt cùng các nước ASEAN tham gia vào các cơ chế liên kết ASEAN trong các lĩnh vực dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ, công nghệ thông tin...

- Tháng 11/1998, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Diễn đàn Hợp tác kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương (APEC) – khối kinh tế khu vực lớn nhất thế giới, chiếm hơn 80% kim ngạch buôn bán, gần 2/3 đầu tư và hơn 50% viện trợ nước ngoài (ODA) của Việt Nam.

- Tháng 12/1994, Việt Nam gửi đơn xin gia nhập tổ chức Hiệp định chung về Thương mại và Thuế quan (GATT), tiền thân của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và năm 1995 đã chính thức xin gia nhập WTO, hiện kiểm soát trên 90% tổng giá trị giao dịch thương mại của thế giới. Cho đến nay, ta đã tiến hành nhiều bước chuẩn bị theo yêu cầu của WTO, họp 5 phiên với Nhóm Công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO, hoàn thành giai đoạn diễn giải, minh bạch hoá chế độ thương mại của ta. Chúng ta đã chuyển Ban thư ký WTO bản chào ban đầu về thuế quan và dịch vụ và bắt đầu tiến hành giai đoạn đàm phán thực chất về mở cửa thị trường với các nước thành viên WTO.

- Từ đầu năm 2002, chúng ta cùng các nước ASEAN tiến hành đàm phán với Trung Quốc về thành lập Khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc. Đầu tháng 11/2002 vừa qua, các nước ASEAN và Trung Quốc đã ký kết Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế hai bên, trong đó quy định những nguyên tắc cơ bản của Khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc sẽ hoàn thành vào năm 2010 đối với Trung quốc và ASEAN-6, năm 2015 đối với ASEAN-4. Bắt đầu từ năm 2003, hai bên sẽ đàm phán cụ thể hoá các nguyên tắc trên thành các quy định để thực hiện Khu vực mậu dịch tự do này.

- Tháng 9/2002, tại Brunei, các nước ASEAN và CER (úc và Niudilân) đã ký Tuyên bố chung thiết lập Đối tác kinh tế gần gũi (CEP) giữa hai bên. Các nhà đàm phán của các nước ASEAN và CER sẽ tiếp tục đàm phán cụ thể hoá các cam kết của đối tác kinh tế gần gũi này trong thời gian tới.

- Với Nhật, tại Hội nghị cấp cao ASEAN-Nhật ở Campuchia đầu tháng 11/2002, các nhà lãnh đạo ASEAN và Nhật đã nhất trí thiết lập Đối tác kinh tế toàn diện, trong đó bao gồm cả một Khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Nhật, dự kiến sẽ được thành lập sớm, có thể là trước cả Khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc.

- Với Mỹ, vừa qua tại Hội nghị cấp cao APEC ở Mêhicô (tháng 10/2002), Tổng thống Mỹ đã đưa ra “Sáng kiến vì sự năng động ASEAN” nhằm thắt chặt quan hệ hợp tác giữa Mỹ và ASEAN thông qua việc từng bước ký các hiệp định thương mại tự do song phương với từng nước ASEAN.

- Bên cạnh việc tham gia liên kết kinh tế song phương và đa phương như đã nêu trên, trong những năm qua, Việt Nam cũng đồng thời tham gia vào các liên kết kinh tế tiểu vùng như Lưu vực Mêkông mở rộng (GMS), Hành lang Đông Tây (WEC), Tam giác phát triển Việt Nam-Lào-Campuchia...

Như vậy, HNKQT của Việt Nam là một tiến trình từng bước từ thấp đến cao diễn ra trên cả phương diện đơn phương, song phương và đa phương, lồng ghép các phạm vi tiểu vùng, khu vực, liên khu vực và toàn cầu, diễn ra trên hầu hết các lĩnh vực gồm hàng hoá, dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ...

Cho đến nay, các cam kết hội nhập chủ yếu của Việt Nam gồm những nội dung cơ bản như sau:

*(1) Về cắt giảm thuế quan*

- Trong AFTA: Bắt đầu thực hiện giảm thuế quan vào 1996; về cơ bản đưa mức thuế suất xuống còn 0-5% vào năm 2005 đối với hàng hoá nhập khẩu từ các nước ASEAN và đạt 100% số dòng thuế ở mức 0% vào năm 2015.

- Trong APEC: Về cơ bản thực hiện mức thuế suất 0% vào 2020.

- Hiệp định Việt-Mỹ: Cắt giảm thuế quan đối với khoảng 400 dòng thuế theo những lộ trình khác nhau.

- Khu vực MDTD ASEAN-Trung Quốc: Theo Chương trình “Thu hoạch sớm” thì bắt đầu từ 2004, ta sẽ thực hiện cắt giảm thuế quan nhanh đối với mặt hàng cam, quýt của Trung Quốc nhập vào Việt Nam, trong khi đó tất cả các mặt hàng nông sản ta xuất sang Trung Quốc nằm trong các

chương từ 1-9 của biểu thuế xuất nhập khẩu của ta hiện nay sẽ được hưởng nhân nhượng về thuế quan nhanh của Trung Quốc.

*(2) Về phi thuế*

- Trong AFTA:

+ Đến 2006, về cơ bản ta hoàn thành việc xoá bỏ các hạn chế về định lượng đối với hàng hoá nhập khẩu từ các nước ASEAN và tiến tới xoá bỏ các hàng rào phi thuế quan khác.

+ Bắt đầu từ 2002 thực hiện Hiệp định đánh giá giá trị hải quan của WTO;

+ Từng bước thực hiện việc đơn giản hoá, thuận lợi hoá và thống nhất các thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu.

- Trong APEC: Từng bước và tiến tới xoá bỏ cơ bản các hàng rào phi thuế quan vào năm 2002.

- Hiệp định Việt-Mỹ: Việc xoá bỏ các rào cản phi thuế được thực hiện theo những lộ trình cụ thể đối với trên 200 sản phẩm nhập khẩu từ Mỹ vào VN.

*(3) Về dịch vụ:* Chúng ta đã cam kết thực hiện tự do hoá đối với nhiều lĩnh vực dịch vụ theo các lộ trình cụ thể khác nhau cả trong ASEAN, APEC, Hiệp định Việt-Mỹ. Nhìn chung, ta sẽ từng bước mở cửa thị trường Việt Nam và dành đối xử bình đẳng đối với các dịch vụ cũng như các nhà đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực dịch vụ.

*(4) Về đầu tư:* Chúng ta cũng đã có những cam kết cả trong khuôn khổ ASEAN, APEC, Hiệp định Việt-Mỹ về mở cửa thị trường Việt Nam cho các nhà đầu tư nước ngoài vào đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam, thực hiện các biện pháp tự do hoá và thuận lợi hoá đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài và tiến tới dành cho các nhà đầu tư nước ngoài quy chế đãi ngộ quốc gia.

*(5) Về sở hữu trí tuệ:* Những cam kết của ta dựa căn bản trên các nguyên tắc của Hiệp định TRIPS và các công ước của WIPO. Theo đó, ta sẽ phải tôn trọng và thực hiện bảo hộ các quyền về bản quyền tác giả, bằng

phát minh sáng chế, thương hiệu, thiết kế, kiểu dáng công nghiệp, giống vật nuôi cây trồng...

(6) *Về công khai hoá*: Chúng ta phải công khai hoá các chính sách, luật lệ, quy định về chế độ thương mại, thủ tục hành chính có liên quan và bảo đảm cho mọi người có thể tiếp cận một cách thuận lợi và dễ dàng các thông tin đó.

Những gì chúng ta đã cam kết và thực hiện trong những năm qua được kiểm nghiệm là đúng, cơ bản phù hợp với xu thế và điều kiện thực tế của đất nước ta, do vậy đã đóng góp quan trọng vào những thành tựu kinh tế xã hội to lớn của đất nước.

Trước sự gia tăng của xu thế toàn cầu hoá trong những năm tới, tiến trình HNKTQT của chúng ta sẽ tiếp tục có những phát triển mới cả về bề rộng lẫn bề sâu.

Trong ASEAN, quá trình tự do hoá sẽ được thúc đẩy lên mức cao hơn và rộng hơn về phạm vi lĩnh vực nhằm biến ASEAN không chỉ thành một khu vực mậu dịch tự do mà còn là một thị trường chung, một cộng đồng kinh tế trong tương lai. ASEAN cũng sẽ phát triển mạnh hơn các mối liên kết kinh tế với các đối tác ngoài khu vực để hình thành những khối liên kết kinh tế lớn hơn như các khu vực MDTD ASEAN-Trung Quốc, ASEAN-Nhật như đã được các nhà lãnh đạo các nước này nhất trí. Có thể trong tương lai, sẽ hình thành và phát triển các liên kết kinh tế sâu giữa ASEAN-Mỹ, ASEAN-CER, ASEAN-Ấn Độ, ASEAN-EU, ASEAN-Hàn Quốc, ASEAN-NAFTA, ASEAN-MERCOSUR... Không loại trừ khả năng sẽ hình thành một khu vực MDTD thống nhất cho toàn bộ khu vực Đông á.

Ngoài ra, chúng ta cũng thúc đẩy các liên kết kinh tế song phương trên cơ sở các hiệp định MDTD song phương với các nước, đồng thời tiếp tục tăng cường liên kết kinh tế vùng.

Tiến trình hội nhập kinh tế đa diện đa lộ trình như vậy sẽ tạo ra cho các doanh nghiệp những cơ hội/thuận lợi đan xen với những thách thức/rủi ro cần được nhận dạng rõ để chủ động tận dụng và đối phó.

### **3.2. Các cơ hội và thuận lợi chủ yếu**

*Thứ nhất*, có thể tiếp cận được những thị trường rộng lớn hơn với những ưu đãi thương mại (giảm thuế quan và phi thuế, quy chế MFN, NT,...) để tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ và cung ứng được nguồn nguyên, nhiên liệu, thiết bị với giá cạnh tranh;

*Thứ hai*, cơ hội tiếp thu công nghệ mới, phương thức quản lý tiên tiến để nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh;

*Thứ ba*, cơ hội cho việc phát triển quan hệ đối tác với nước ngoài;

*Thứ tư*, khả năng tiếp cận tốt hơn các nguồn tài chính, tín dụng đa dạng cả ở trong lẫn ngoài nước để tăng đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh;

*Thứ năm*, thông qua cọ xát, cạnh tranh, học hỏi và tích lũy kinh nghiệm, tri thức, rèn luyện nâng cao trình độ, năng lực của đội ngũ nhân lực;

*Thứ sáu*, nhìn chung các doanh nghiệp được hưởng nhiều lợi ích quan trọng từ quá trình tự do hoá và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh theo hướng thuận lợi và cạnh tranh bình đẳng hơn.

### **3.3. Các thách thức và rủi ro chính**

*Thứ nhất*, nguy cơ phá sản hoặc chuyển đổi sản xuất kinh doanh do năng lực cạnh tranh kém. Nhiều doanh nghiệp của ta phải đối mặt với thách thức nghiêm trọng này, bởi vì phải cạnh tranh trong điều kiện rất khó khăn cả từ phía bản thân các doanh nghiệp (quy mô nhỏ, thiếu vốn, công nghệ lạc hậu, quản lý kém, hàng hoá sản phẩm thiếu sức cạnh tranh...) lẫn từ phía nhà nước (môi trường chính sách vĩ mô, hệ thống luật pháp, việc thực thi và năng lực của đội ngũ cán bộ còn nhiều bất cập).

*Thứ hai*, phải chịu nhiều phí tổn hơn về giao dịch, tư vấn, tiếp thị, quảng cáo, đào tạo...

*Thứ ba*, có nhiều rủi ro khi hoạt động trên thị trường nước ngoài, nhất là trong điều kiện không hiểu rõ chính sách, luật lệ, thủ tục và cách thức làm ăn tại thị trường đó và các đối tác nước ngoài (khả năng bị lừa đảo, xử bất lợi trong các vụ tranh chấp...).

Tóm lại, HNKTQT là cần thiết và tất yếu để phát triển trong một thế giới toàn cầu hoá. Đây là một quá trình đan xen của những cơ hội và thách thức. Các doanh nghiệp cần nhận thức rõ về quá trình này, nắm bắt kỹ các cam kết và lộ trình hội nhập của ta để chuẩn bị vào cuộc một cách chủ động.

## Tài liệu tham khảo

### Tiếng Việt:

1. Bộ Ngoại giao, *Việt Nam hội nhập kinh tế trong xu thế toàn cầu hóa: Vấn đề và giải pháp*, Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.
2. PGS.TS Nguyễn Xuân Thắng, *Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế*, NXB ĐHQGHN, trang 191- 250.
3. Phạm Quốc Tru, *Chủ nghĩa khu vực như là một chiến lược an ninh quốc gia: Chế độ an ninh hợp tác của ASEAN 1957-1996* ( tiếng Pháp), Luận văn tiến sỹ, Đại học Laval, Québec, (Canada), 1996.
4. Phạm Quốc Tru, “Thực trạng hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam những năm qua và triển vọng những năm tới”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế* số 1 (80) tháng 3/2010.

### Tiếng Anh:

5. Acharya Amitav, “Regionalism and Regime Security in the Third World: Comparing the Origins of ASEAN and the GCC” trong Brian L. Job (ed.), *The Insecurity Dilemma: National Security of Third World States*, Boulder, Lynne Rienner, 1992.
6. Acharya Amitav, “The Association of Southeast Asian Nations: Security Community or Defense Community?”, *Pacific Affairs*, vol. 64, no 2, summer 1991.
7. Balassa Bela, *The Theory of Economic Integration*, Richard D. Irwin Inc., Homewood, Illinois, 1961.
8. Buzan Barry, “The Southeast Asian Security Complex”, *Contemporary Southeast Asia*, tập 10, số 1, tháng 7/1988.
9. Carl J. Friedrich, *Trends of Federalism in Theory and Practice*, New York, Praeger, 1968.

### Websites

10. [www.kienthuckinhhte.com](http://www.kienthuckinhhte.com)
11. <http://vietnam.usembassy.gov>
12. <http://vneconomy.vn/>
13. <http://wto.org/>